TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1534/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 14/08/2025 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N:3500102710-C.T. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN ★ H.NHÀ BÈ - TP.HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN =TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.15 10:45:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.25.3680

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1534/KVN-TC Date: 14/08/2025

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Reviewed interim separate financial statements of PetroVietnam Gas Corporation – JSC

This information was published on PV GAS website on 14 August, 2025 at this link http://www.pvgas.com.vn.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention to:
- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative
Party authorised for information disclosure

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Thi Phuong Anh

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.25.3680

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Văn bản này được xác t

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 53

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Trần Nhật Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hào	Thành viên độc lập
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-KVN ngày 20 tháng 02 năm 2024)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Văn bản này được xác t

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0189 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Văn bản này được xác t

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập nêu trên, với báo cáo soát xét đề ngày 03 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Văn bản này được xác t

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**60.897.795.279.502**	**54.057.070.324.400**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**8.406.616.968.794**	**3.555.225.811.429**
1.	Tiền	111		1.906.616.968.794	855.225.811.429
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000.000	2.700.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	5	**29.572.137.170.566**	**25.981.047.224.416**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.572.137.170.566	25.981.047.224.416
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**19.761.183.483.707**	**20.045.602.897.653**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.671.111.533.875	18.242.910.645.317
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	180.590.966.485	340.128.211.226
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.333.955.083.462	4.523.515.561.223
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.424.474.100.115)	(3.060.951.520.113)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	10	**2.623.381.294.569**	**4.132.781.697.983**
1.	Hàng tồn kho	141		2.735.545.600.368	4.245.795.847.533
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.164.305.799)	(113.014.149.550)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**534.476.361.866**	**342.412.692.919**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	30.946.593.653	18.323.303.154
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		470.826.062.426	305.136.669.612
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	32.703.705.787	18.952.720.153
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**23.991.988.147.150**	**24.724.875.932.737**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**694.508.526.154**	**522.167.263.371**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		57.885.027.689	70.495.232.935
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	636.623.498.465	451.672.030.436
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**15.533.972.063.721**	**16.644.708.646.046**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.238.738.046.860	16.341.486.733.669
	- Nguyên giá	*222*		*59.988.937.115.981*	*59.760.433.505.797*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(44.750.199.069.121)*	*(43.418.946.772.128)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	295.234.016.861	303.221.912.377
	- Nguyên giá	*228*		*558.063.027.179*	*558.471.089.979*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(262.829.010.318)*	*(255.249.177.602)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.852.942.509.897**	**1.411.524.965.365**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.852.942.509.897	1.411.524.965.365
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	5	**2.968.719.869.655**	**2.958.552.070.894**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		3.756.037.870.394	3.745.870.071.633
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		284.460.000.000	284.460.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.071.778.000.739)	(1.071.778.000.739)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.941.845.177.723**	**3.187.922.987.061**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.941.845.177.723	3.187.922.987.061
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**84.889.783.426.652**	**78.781.946.257.137**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản này được xác t

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**17.705.730.166.590**	**18.691.969.503.308**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**12.766.386.826.461**	**13.459.021.155.594**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.653.514.048.498	5.627.072.471.947
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.949.008.674	86.364.083.615
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.168.173.035.109	661.920.797.060
4.	Phải trả người lao động	314		367.140.465.462	349.093.330.262
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.900.805.939.605	2.946.708.370.699
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	4.913.507.235	2.239.861.135.272
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	123.660.320.429	143.728.195.285
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	779.051.532.366	779.051.532.366
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	720.178.969.083	625.221.239.088
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.939.343.340.129**	**5.232.948.347.714**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19	13.121.506.850	9.544.416.391
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.862.731.715.753	2.252.257.481.936
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.028.397.590.652	2.935.663.434.888
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35.092.526.874	35.483.014.499
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**67.184.053.260.062**	**60.089.976.753.829**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**67.184.053.260.062**	**60.089.976.753.829**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.426.729.190.000	23.426.729.190.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*23.426.729.190.000*	*23.426.729.190.000*
1.	Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.750.609.326.831	26.707.756.772.741
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.006.468.015.965	9.955.244.063.822
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.720.064.507.522*	*(4.612.175.389)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*7.286.403.508.443*	*9.959.856.239.211*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**84.889.783.426.652**	**78.781.946.257.137**

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**51.803.118.171.510**	**51.557.224.316.411**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**51.803.118.171.510**	**51.557.224.316.411**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	43.566.625.402.554	42.959.695.877.253
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**8.236.492.768.956**	**8.597.528.439.158**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	747.456.175.259	907.831.664.367
6.	Chi phí tài chính	22	30	201.378.170.243	456.553.385.598
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*98.531.002.987*	*188.539.627.981*
7.	Chi phí bán hàng	25	31	757.917.250.200	809.300.602.551
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(1.139.105.144.131)	1.249.871.894.237
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**9.163.758.667.903**	**6.989.634.221.139**
10.	Thu nhập khác	31		29.828.907.491	12.748.329.518
11.	Chi phí khác	32		8.840.909.245	10.949.750.532
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**20.987.998.246**	**1.798.578.986**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**9.184.746.666.149**	**6.991.432.800.125**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.804.466.615.514	1.375.223.972.177
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**7.380.280.050.635**	**5.616.208.827.948**
16.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**3.110**	**2.317**

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***9.184.746.666.149***	***6.991.432.800.125***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.346.124.016.548	1.302.687.877.257
Các khoản dự phòng	03	(1.544.593.107.985)	944.801.624.694
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.328.125.793)	33.660.808.753
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(564.676.981.980)	(841.416.104.579)
Chi phí lãi vay	06	98.531.002.987	188.539.627.981
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***8.497.803.469.926***	***8.619.706.634.231***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	766.615.397.671	(7.022.676.719.671)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.510.250.247.165	1.184.383.202.095
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	278.097.836.130	2.994.991.230.563
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	233.454.518.839	(89.118.382.873)
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.412.085.601)	(180.118.780.225)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.524.145.809.944)	(1.150.960.590.505)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(194.603.948.593)	(143.303.471.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.466.059.625.593***	***4.212.903.122.277***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(992.088.993.239)	(749.562.656.002)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.851.435.570.619)	(21.367.316.706.510)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.260.345.624.469	20.015.772.135.731
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.167.798.761)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	369.025.461.634	713.227.410.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(4.224.321.276.516)***	***(1.387.879.816.264)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	1.634.494.780.485
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(389.525.766.183)	(3.119.145.062.879)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(389.525.766.183)***	***(1.484.650.282.394)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**4.852.212.582.894**	**1.340.373.023.619**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.555.225.811.429**	**3.649.309.062.679**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(821.425.529)	4.929.676.653
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**8.406.616.968.794**	**4.994.611.762.951**

Đặng Thị Hồng Yến	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Nguyễn Công Luận**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Văn bản này được xác t

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 60/2012/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 4 năm 2012. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 5 năm 2012 với mã chứng khoán là GAS.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.364 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.380).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Văn bản này được xác t

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 9 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Đơn vị trực thuộc	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

Văn bản này được xác t

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 8 công ty con, 02 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50%	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31%	51,31%	51,31%	51,31%
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94%	52,94%	52,94%	52,94%
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00%	56,00%	56,00%	56,00%
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00%	61,00%	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. (*)	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00%	100,00%	-	-
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26%	35,26%	35,26%	35,26%

(*) Thành lập theo Quyết định số 1035/QĐ-KVN ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. chính thức hoạt động từ ngày 12 tháng 02 năm 2025 theo Giấy xác nhận thành lập Công ty do Cơ quan Thuế và Doanh nghiệp Singapore (ACRA) cấp ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Văn bản này được xác t

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Văn bản này được xác t

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế ("LNST"). Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Văn bản này được xác t

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ. Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia doanh thu và chi phí trong kỳ theo tỷ lệ thỏa thuận cho các bên tham gia BCC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với sản phẩm khí LPG mua ngoài và theo phương pháp bình quân gia quyền với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Văn bản này được xác t

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 13
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác (bao gồm các công trình khí)	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Văn bản này được xác t

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí bao tiêu, chi phí vỏ bình gas, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí mua khí bao tiêu theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chí phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết giữa Tổng Công ty với PVN. Chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Văn bản này được xác t

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác. Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và dự toán được Bộ Công thương phê duyệt.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động để hình thành quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng kỳ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Văn bản này được xác t

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Văn bản này được xác t

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu là các công ty có cùng công ty mẹ là PVN và các công ty liên kết của Tổng Công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà PVN là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.543.997.763	1.427.575.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.905.072.971.031	853.798.235.482
Các khoản tương tương tiền (*)	6.500.000.000.000	2.700.000.000.000
	8.406.616.968.794	**3.555.225.811.429**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

Văn bản này được xác t

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.572.137.170.566	29.572.137.170.566	25.981.047.224.416	25.981.047.224.416
	29.572.137.170.566	**29.572.137.170.566**	**25.981.047.224.416**	**25.981.047.224.416**

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 4,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 488.673.735.678 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 488.673.735.678 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Văn bản này được xác t

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư
		VND	VND		VND	VND	
b1) Đầu tư vào công ty con		**3.756.037.870.394**	**(1.048.614.760.986)**	**2.707.423.109.408**	**3.745.870.071.633**	**(1.048.614.760.986)**	**2.697.255.310.647**
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	99,99%	1.858.375.690.000	(1.043.715.188.565)	814.660.501.435	1.858.375.690.000	(1.043.715.188.565)	814.660.501.435 (**)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	50,50%	837.605.785.000	-	837.605.785.000	837.605.785.000	-	837.605.785.000 (*)
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	56,00%	481.819.822.512	-	481.819.822.512	481.819.822.512	-	481.819.822.512 (*)
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	51,31%	206.166.408.900	-	206.166.408.900	206.166.408.900	-	206.166.408.900 (*)
Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ	61,00%	183.000.000.000	(4.095.138.504)	178.904.861.496	183.000.000.000	(4.095.138.504)	178.904.861.496 (**)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	52,94%	127.902.365.221	-	127.902.365.221	127.902.365.221	-	127.902.365.221 (*)
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51,00%	51.000.000.000	(804.433.917)	50.195.566.083	51.000.000.000	(804.433.917)	50.195.566.083 (**)
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100%	10.167.798.761	-	10.167.798.761	-	-	- (**)
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**284.460.000.000**	**(23.163.239.753)**	**261.296.760.247**	**284.460.000.000**	**(23.163.239.753)**	**261.296.760.247**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35,26%	226.460.000.000	-	226.460.000.000	226.460.000.000	-	226.460.000.000 (*)
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	29,00%	58.000.000.000	(23.163.239.753)	34.836.760.247	58.000.000.000	(23.163.239.753)	34.836.760.247 (**)
		4.040.497.870.394	**(1.071.778.000.739)**	**2.968.719.869.655**	**4.030.330.071.633**	**(1.071.778.000.739)**	**2.958.552.070.894**

Giá trị thuần của khoản đầu tư được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đó.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Văn bản này được xác t

(*) Giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá niêm yết (i)	Giá trị thị trường	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị thị trường
		VND		VND	VND		VND	VND
Công ty con								
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	50,50%	837.605.785.000	49.995.000	26.400	1.319.868.000.000	50,50%	837.605.785.000	1.584.841.500.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	56,00%	481.819.822.512	19.656.000	29.250	574.938.000.000	56,00%	481.819.822.512	609.336.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	51,31%	206.166.408.900	20.522.499	6.700	137.500.743.300	51,31%	206.166.408.900	144.196.213.700
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	52,94%	127.902.365.221	11.434.000	30.500	348.737.000.000	52,94%	127.902.365.221	341.876.600.000
Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35,26%	226.460.000.000	17.631.579	31.100	548.342.106.900	35,26%	226.460.000.000	578.315.791.200
		1.879.954.381.633			**2.929.385.850.200**		**1.879.954.381.633**	**3.258.566.104.900**

Giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(**) Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty được đầu tư chưa niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Thông tư 200 không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, nên Tổng Công ty trình bày giá trị thuần của khoản đầu tư này (được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư) nhằm cung cấp thêm thông tin.

Văn bản này được xác t

Tóm tắt tình hình hoạt động kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lỗ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa có hoạt động kinh doanh
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	**8.534.432.709.478**	**10.220.248.081.120**
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.699.824.949.331	1.739.993.982.128
Công ty TNHH Gas Venus	967.160.266.661	889.851.457.494
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	608.097.077.627	783.211.504.419
Sk Gas International Pte. Ltd.	673.970.501.305	-
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	364.168.302.431	581.197.066.994
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông (*)	-	1.167.715.968.932
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 (*)	-	888.333.195.622
Các khách hàng khác	4.221.211.612.123	4.169.944.905.531
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**6.136.678.824.397**	**8.022.662.564.197**
	14.671.111.533.875	**18.242.910.645.317**

(*) Số dư đầu kỳ phản ánh các khoản phải thu Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3") về phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thống nhất đơn giá bán khí mới và thực hiện ký kết các phụ lục sửa đổi mới của Hợp đồng mua bán khí với PM2.2 và PM3. Theo đó, các khoản phải thu ngắn hạn tương ứng này đã được thanh toán toàn bộ.

Văn bản này được xác t

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	**58.796.934.610**	**59.583.772.187**
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	33.265.594.823	32.897.728.823
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nam Hưng	11.173.408.048	-
Các đối tượng khác	14.357.931.739	26.686.043.364
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**121.794.031.875**	**280.544.439.039**
	180.590.966.485	**340.128.211.226**

Văn bản này được xác t

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về doanh thu bán khí tạm tính	4.891.664.824.109	3.127.298.824.072
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.069.609.952.227*	*1.105.155.592.348*
- Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	*1.011.872.067.604*	-
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	*927.495.257.028*	*944.096.469.517*
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*759.943.698.313*	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	*530.657.066.298*	*517.570.446.789*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	*489.536.095.455*	*117.654.708.782*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	*94.903.407.447*	*574.207.072*
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	*7.192.094.854*	*441.848.889.049*
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	*455.184.883*	*398.510.515*
Phải thu về doanh thu vận chuyển khí tạm tính	244.934.969.486	407.964.032.967
Trong đó:		
-Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	*130.874.530.112*	*176.924.764.595*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	*67.566.543.932*	*76.111.979.074*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	*38.729.717.778*	*27.070.332.530*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	*55.814.003.125*
- Các đối tượng khác	*7.764.177.664*	*72.042.953.643*
Phải thu về nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện (i)	397.125.337.804	397.125.337.804
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	474.881.599.500	280.416.419.811
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.358.070.272	71.773.070.272
Phải thu ngắn hạn khác	253.990.282.291	238.937.876.297
	6.333.955.083.462	**4.523.515.561.223**
Trong đó, phải thu ngắn hạn khác bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**4.011.927.889.100**	**2.638.777.777.170**
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu góp vốn theo BCC (ii)	630.799.982.465	445.948.514.436
Ký quỹ, ký cược	5.823.516.000	5.723.516.000
	636.623.498.465	**451.672.030.436**
Trong đó, phải thu dài hạn khác bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**630.799.982.465**	**445.948.514.436**

(i) Phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng.

(ii) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 2 năm 2010 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng - Quốc gia Việt Nam, MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%.

Văn bản này được xác t

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.307.736.384.274**	**890.634.374.385**	**417.102.009.889**	**5.332.440.617.147**	**2.527.111.794.383**	**2.805.328.822.764**
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	**93.898.840.627**	**80.380.606.148**	**13.518.234.479**	**91.969.194.060**	**80.380.606.148**	**11.588.587.912**
- Trên 3 năm	*81.203.368.351*	*78.033.841.771*	*3.169.526.580*	*78.033.841.771*	*78.033.841.771*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*4.770.270.203*	*2.346.764.377*	*2.423.505.826*	*4.754.289.870*	*2.346.764.377*	*2.407.525.493*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*5.995.555.506*	-	*5.995.555.506*	*6.560.157.043*	-	*6.560.157.043*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*1.929.646.567*	-	*1.929.646.567*	*2.620.905.376*	-	*2.620.905.376*
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	**631.460.075.851**	**466.682.968.715**	**164.777.107.136**	**2.689.910.679.990**	**1.220.258.286.199**	**1.469.652.393.791**
- Trên 3 năm	*317.695.518.975*	*317.695.518.975*	-	*268.172.561.112*	*268.172.561.112*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*103.058.743.407*	*72.141.120.385*	*30.917.623.022*	*92.736.100.660*	*64.915.270.462*	*27.820.830.198*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*68.172.926.571*	*34.086.463.286*	*34.086.463.285*	*942.349.245.797*	*471.174.622.899*	*471.174.622.898*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*142.532.886.898*	*42.759.866.069*	*99.773.020.829*	*1.386.652.772.421*	*415.995.831.726*	*970.656.940.695*
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	**241.881.575.902**	**167.261.406.583**	**74.620.169.319**	**164.908.821.665**	**137.249.137.901**	**27.659.683.764**
- Trên 3 năm	*117.095.356.793*	*117.095.356.793*	-	*104.516.208.832*	*104.516.208.832*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*15.848.481.235*	*11.093.936.865*	*4.754.544.371*	*14.466.339.083*	*10.126.437.358*	*4.339.901.725*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*31.953.957.815*	*15.976.978.908*	*15.976.978.908*	*44.143.047.927*	*22.071.523.964*	*22.071.523.963*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*76.983.780.059*	*23.095.134.018*	*53.888.646.041*	*1.783.225.823*	*534.967.747*	*1.248.258.076*
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	-	**1.010.735.528.862**	**424.756.069.669**	**585.979.459.193**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*56.647.465.423*	*39.653.225.796*	*16.994.239.627*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*494.382.124.206*	*247.191.062.103*	*247.191.062.103*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*459.705.939.233*	*137.911.781.770*	*321.794.157.463*

Văn bản này được xác t

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)						
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	-	**888.333.195.622**	**380.763.481.424**	**507.569.714.198**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*44.733.556.510*	*31.313.489.557*	*13.420.066.953*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*481.850.500.665*	*240.925.250.333*	*240.925.250.332*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*361.749.138.447*	*108.524.741.534*	*253.224.396.913*
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	**255.130.547.606**	**90.944.048.651**	**164.186.498.955**	**401.217.852.660**	**198.338.868.754**	**202.878.983.906**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*96.793.979.068*	*67.755.785.348*	*29.038.193.720*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*72.024.421.844*	*36.012.210.922*	*36.012.210.922*	*196.279.606.644*	*98.139.803.322*	*98.139.803.322*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*183.106.125.762*	*54.931.837.729*	*128.174.288.033*	*108.144.266.948*	*32.443.280.084*	*75.700.986.864*
Các đối tượng khác						
- Trên 3 năm	85.365.344.288	85.365.344.288	-	85.365.344.288	85.365.344.288	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**121.794.031.875**	**80.501.867.926**	**41.292.163.949**	**166.434.013.615**	**80.501.867.926**	**85.932.145.689**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	**121.794.031.875**	**80.501.867.926**	**41.292.163.949**	**166.434.013.615**	**80.501.867.926**	**85.932.145.689**
- Trên 3 năm	*10.124.629.623*	*10.124.629.623*	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*61.290.592.212*	*42.903.414.548*	*18.387.177.664*	*40.098.227.943*	*28.068.759.560*	*12.029.468.383*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*50.378.810.040*	*27.473.823.755*	*22.904.986.285*	*72.661.863.320*	*36.330.931.660*	*36.330.931.660*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*53.673.922.352*	*16.102.176.706*	*37.571.745.646*
c) Phải thu ngắn hạn khác	**453.337.857.804**	**453.337.857.804**	-	**453.337.857.804**	**453.337.857.804**	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	**397.125.357.804**	**397.125.357.804**	-	**397.125.357.804**	**397.125.357.804**	-
- Trên 3 năm	*397.125.357.804*	*397.125.357.804*	-	*397.125.357.804*	*397.125.357.804*	-
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Dầu khí	**56.212.500.000**	**56.212.500.000**	-	**56.212.500.000**	**56.212.500.000**	-
- Trên 3 năm	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*6.212.500.000*	*6.212.500.000*	-	*6.212.500.000*	*6.212.500.000*	-
	1.882.868.273.953	**1.424.474.100.115**	**458.394.173.838**	**5.952.212.488.566**	**3.060.951.520.113**	**2.891.260.968.453**

(*) Giá trị thu hồi của các khoản mục phải thu được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Văn bản này được xác t

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	42.872.864.978	-	1.134.955.602.332	-
Nguyên vật liệu	789.995.105.912	(112.164.305.799)	760.328.189.925	(113.014.149.550)
Công cụ, dụng cụ	1.879.890.195	-	2.129.870.537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.800.271.331	-	796.111.091	-
Thành phẩm	163.482.145.897	-	176.598.546.042	-
Hàng hóa	1.631.599.494.919	-	2.079.285.575.847	-
Hàng gửi đi bán	94.915.827.136	-	91.701.951.759	-
	2.735.545.600.368	**(112.164.305.799)**	**4.245.795.847.533**	**(113.014.149.550)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và truyền thông	18.207.592.590	3.333.333.331
Chi phí mua bảo hiểm	1.340.672.570	1.072.857.394
Chi phí thuê văn phòng	5.170.473.000	1.958.512.500
Khác	6.227.855.493	11.958.599.929
	30.946.593.653	**18.323.303.154**
b. Dài hạn		
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	1.991.862.899.598	2.259.101.296.936
Trong đó:		
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2021	*1.573.597.060.888*	*1.573.597.060.888*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2023	*236.225.757.581*	*503.464.154.920*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2024	*182.040.081.129*	*182.040.081.128*
Chi phí vỏ bình gas	395.193.387.377	416.719.496.903
Chi phí bảo hiểm	151.103.638.053	65.887.613.158
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	92.624.832.182	127.359.144.254
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	66.766.798.436	68.194.922.708
Chi phí quảng cáo và truyền thông	15.750.000.000	538.874.606
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.875.182.679	20.790.181.400
Khác	188.668.439.398	229.331.457.096
	2.941.845.177.723	**3.187.922.987.061**

(*) Phản ánh chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với PVN. Tổng Công ty có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong thời hạn như sau:

- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2021: Tổng Công ty được nhận trong suốt thời hạn hợp đồng
- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2023 và năm 2024: Tổng Công ty được thực hiện trong vòng 5 năm hợp đồng kể từ thời điểm phát sinh khoản chênh lệch.

Ban Tổng giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước này là cao.

Văn bản này được xác t

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**11.381.108.107.020**	**1.530.196.582.473**	**283.289.836.816**	**455.512.585.949**	**46.110.326.393.539**	**59.760.433.505.797**
Mua trong kỳ	934.650.168	695.681.282	1.190.400.000	2.324.696.397	108.904.878	5.254.332.725
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.552.308.963	200.415.000	-	463.881.634	210.961.628.031	230.178.233.628
Phân loại lại	(489.000.000)	-	-	489.000.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(455.928.000)	(2.082.141.351)	(700.512.540)	(2.830.770.037)	(830.414.241)	(6.899.766.169)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(29.190.000)	-	(29.190.000)
Số dư cuối kỳ	**11.399.650.138.151**	**1.529.010.537.404**	**283.779.724.276**	**455.930.203.943**	**46.320.566.512.207**	**59.988.937.115.981**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**5.215.303.043.145**	**1.171.012.208.210**	**207.384.333.332**	**400.782.273.339**	**36.424.464.914.102**	**43.418.946.772.128**
Khấu hao trong kỳ	205.264.130.000	44.886.077.883	8.715.199.052	19.722.013.711	1.059.490.800.386	1.338.078.221.032
Thanh lý, nhượng bán	(455.928.000)	(2.082.141.351)	(700.512.540)	(2.830.770.037)	(830.414.241)	(6.899.766.169)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	73.842.130	-	73.842.130
Số dư cuối kỳ	**5.420.111.245.145**	**1.213.816.144.742**	**215.399.019.844**	**417.747.359.143**	**37.483.125.300.247**	**44.750.199.069.121**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**6.165.805.063.875**	**359.184.374.263**	**75.905.503.484**	**54.730.312.610**	**9.685.861.479.437**	**16.341.486.733.669**
Tại ngày cuối kỳ	**5.979.538.893.006**	**315.194.392.662**	**68.380.704.432**	**38.182.844.800**	**8.837.441.211.960**	**15.238.738.046.860**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 29.552.511.468.815 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.517.742.118.808 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 15.556.405.957.319 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.323.883.040.059 VNĐ) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Văn bản này được xác t

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**286.158.172.000**	**270.040.851.902**	**2.272.066.077**	**558.471.089.979**
Mua trong kỳ	-	57.900.000	-	57.900.000
Tăng/(giảm) khác	-	(465.962.800)	-	(465.962.800)
Số dư cuối kỳ	**286.158.172.000**	**269.632.789.102**	**2.272.066.077**	**558.063.027.179**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**5.369.979.385**	**247.607.132.140**	**2.272.066.077**	**255.249.177.602**
Khấu hao trong kỳ	166.472.382	7.879.323.134	-	8.045.795.516
Tăng/(giảm) khác	-	(465.962.800)	-	(465.962.800)
Số dư cuối kỳ	**5.536.451.767**	**255.020.492.474**	**2.272.066.077**	**262.829.010.318**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**280.788.192.615**	**22.433.719.762**	**-**	**303.221.912.377**
Tại ngày cuối kỳ	**280.621.720.233**	**14.612.296.628**	**-**	**295.234.016.861**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 224.734.921.279 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 208.652.334.079 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	1.656.400.015.486	1.038.622.727.573
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	132.113.827.808	110.025.931.164
Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
Các dự án khác	64.428.666.603	65.485.290.235
	1.852.942.509.897	**1.411.524.965.365**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ hoạt động như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.411.524.965.365	1.556.117.193.703
Tăng trong kỳ/năm	671.595.778.160	894.193.380.996
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 12)	(230.178.233.628)	(1.038.785.609.334)
Số dư cuối kỳ/năm	**1.852.942.509.897**	**1.411.524.965.365**

Văn bản này được xác t

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải các bên liên quan	**3.744.537.875.942**	**3.744.537.875.942**	**2.896.547.617.396**	**2.896.547.617.396**
Wanhua Chemical (Singapore) Pte., Ltd	1.107.668.848.107	1.107.668.848.107	-	-
Cnooc Trading (Singapore) Pte., Ltd	673.790.580.168	673.790.580.168	-	-
Adnoc Global Trading Ltd	666.664.485.000	666.664.485.000	-	-
SwissChemGas Ltd.	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
Các đối tượng khác	1.296.413.962.667	1.296.413.962.667	1.218.177.484.954	1.218.177.484.954
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**2.908.976.172.556**	**2.908.976.172.556**	**2.730.524.854.551**	**2.730.524.854.551**
	6.653.514.048.498	**6.653.514.048.498**	**5.627.072.471.947**	**5.627.072.471.947**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	31.642.814.564	18.947.720.153
Thuế khác	1.060.891.223	5.000.000
	32.703.705.787	**18.952.720.153**
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	786.126.371.120	504.226.624.150
Thuế giá trị gia tăng	377.998.034.537	129.541.333.831
Thuế thu nhập cá nhân	3.725.244.389	28.075.561.704
Thuế khác	323.385.063	77.277.375
	1.168.173.035.109	**661.920.797.060**

Văn bản này được xác t

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	129.541.333.831	827.963.103.265	579.506.402.559	377.998.034.537
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.136.471.918.898	1.136.471.918.898	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	243.890.703.857	256.585.798.268	(31.642.814.564)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	504.226.624.150	1.806.045.556.914	1.524.145.809.944	786.126.371.120
Thuế thu nhập cá nhân	28.075.561.704	48.090.122.753	73.496.331.291	2.669.353.166
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.009.891.737	39.009.891.737	-
Thuế môn bài	-	24.462.946	24.462.946	-
Các loại thuế khác	72.277.375	7.310.756.029	7.064.648.341	318.385.063
	642.968.076.907	**4.108.806.516.399**	**3.616.305.263.984**	**1.135.469.329.322**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*18.952.720.153*			*32.703.705.787*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*661.920.797.060*			*1.168.173.035.109*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.374.348.408.126	2.550.653.533.136
Trong đó:		
- Chi phí mua khí Sao Vàng Đại Nguyệt	*951.993.003.956*	*934.990.781.227*
- Chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	*635.944.337.804*	*752.994.284.579*
- Chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	*404.594.649.921*	*435.984.282.126*
- Chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	*187.424.011.965*	*190.340.659.043*
- Chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	*98.257.314.612*	*94.455.407.074*
- Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 Cái Nước	*96.135.089.868*	*141.888.119.087*
Chi phí nhãn hiệu	92.422.930.667	126.688.868.798
Phải trả về chi phí vận hành BCC Nam Côn Sơn	85.989.882.665	76.979.538.034
Chi phí lãi vay phải trả	20.509.181.029	23.390.263.643
Chi phí phải trả khác	327.535.537.118	168.996.167.088
	2.900.805.939.605	**2.946.708.370.699**
Trong đó, chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**1.978.879.470.573**	**1.983.514.872.085**

Văn bản này được xác t

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu bao tiêu chưa thực hiện (*)	-	2.229.174.396.077
Doanh thu cho thuê vỏ bình	4.894.189.053	10.686.739.195
Doanh thu khác	19.318.182	-
	4.913.507.235	**2.239.861.135.272**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phản ánh phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong vòng 4 năm kể từ ngày phát sinh phần chênh lệch này với Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Tổng Công ty đã ký Phụ lục bổ sung số 12 ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Hợp đồng Mua bán khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, trong đó, hai bên cùng thống nhất điều chỉnh lượng khí nhận tối thiểu của năm hợp đồng 2024 và 2025. Theo đó, khoản chênh lệch này đã được ghi nhận vào doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với số tiền là 1.039.511.914.882 VND và điều chỉnh giảm toàn bộ số dư còn lại, tương ứng giảm khoản phải thu ngắn hạn của khách hang với số tiền là 1.189.662.481.195 VND.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*)	81.955.704.768	79.613.834.547
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.148.487.298	3.693.399.787
Khác	38.556.128.363	28.767.901.894
	123.660.320.429	**143.728.195.285**
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**27.622.705.479**	**12.887.716.712**
b. Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn hạn	13.121.506.850	9.544.416.391
	13.121.506.850	**9.544.416.391**

(*) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà Văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Văn bản này được xác t

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị tài sản cố định của BCC tại cuối kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
- Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	*223.730.000.000*
- Tài sản trên đất	499.587.373.840	*499.587.373.840*
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	(168.782.476.627)	(164.018.979.533)
Giá trị còn lại	**554.534.897.213**	**559.298.394.307**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốp góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	64.647.787.379	61.285.606.912
Giá vốn	(27.709.328.074)	(26.466.752.241)
Chi phí khác	(1.035.594.554)	(763.193.366)
Thuế TNDN	(7.180.572.950)	(6.811.132.261)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	**28.722.291.801**	**27.244.529.044**
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp:		
- Tổng Công ty	26.380.421.580	25.024.307.996
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.341.870.221	2.220.221.048

Văn bản này được xác t

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**3.031.309.014.302**	**3.031.309.014.302**	-	**389.525.766.183**	**2.641.783.248.119**	**2.641.783.248.119**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	1.185.546.736.593	1.185.546.736.593	-	113.623.066.383	1.071.923.670.210	1.071.923.670.210
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('VietcomBank')	1.131.054.116.805	1.131.054.116.805	-	187.800.000.000	943.254.116.805	943.254.116.805
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	445.232.898.738	445.232.898.738	-	63.604.699.800	381.628.198.938	381.628.198.938
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	269.475.262.166	269.475.262.166	-	24.498.000.000	244.977.262.166	244.977.262.166
	3.031.309.014.302	**3.031.309.014.302**	-	**389.525.766.183**	**2.641.783.248.119**	**2.641.783.248.119**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	779.051.532.366				779.051.532.366	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.252.257.481.936				1.862.731.715.753	

Văn bản này được xác t

Tại 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay bằng VND, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Thời gian trả nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIDV	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2030	(i)	Tín chấp
BIDV	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 02 tháng 4 năm 2024 đến ngày 02 tháng 10 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietcombank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 16 tháng 6 năm 2027	(i)	Tín chấp
Vietcombank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2024 đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietinbank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 8 năm 2028	(ii)	Tín chấp
Agribank	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iii)	Tín chấp

(i) Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

(ii) Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

(iii) Khoản vay chịu lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau với biên độ 2,0%/năm.

Văn bản này được xác t

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	779.051.532.366	779.051.532.366
Trong năm thứ hai	779.051.532.366	779.051.532.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.083.680.183.387	1.473.205.949.570
	2.641.783.248.119	**3.031.309.014.302**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	**625.221.239.088**	**565.019.640.525**
Tăng trong kỳ/năm	286.397.103.202	377.870.958.269
Chi trong kỳ/năm	(191.439.373.207)	(317.669.359.706)
Số dư cuối kỳ/năm	**720.178.969.083**	**625.221.239.088**

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Phản ánh khoản dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	526.548.711.782	492.653.883.884
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (ii)	170.310.000.000	143.690.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	59.271.791.823	56.152.223.832
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iv)	277.448.836.882	248.349.077.007
	3.028.397.590.652	**2.935.663.434.888**

(i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và PM3 - Cà Mau được trích lập trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.

(iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

(iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Văn bản này được xác t

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế các năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ này	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**22.967.398.470.000**	**246.727.266**	**23.700.087.492.741**	**6.073.988.895.882**	**11.383.054.668.103**	**64.124.776.253.992**
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
Vốn tăng trong năm	459.330.720.000		(459.330.720.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.142.841.846.967	10.142.841.846.967
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(192.221.215.513)	-	(192.221.215.513)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(182.985.607.756)	(182.985.607.756)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.664.135.000)	-	(2.664.135.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(13.780.439.082.000)	-	(13.780.439.082.000)
Khác	-	-	-	(19.331.306.861)	-	(19.331.306.861)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**26.707.756.772.741**	**(4.612.175.389)**	**9.959.856.239.211**	**60.089.976.753.829**
	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**26.707.756.772.741**	**(4.612.175.389)**	**9.959.856.239.211**	**60.089.976.753.829**
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.380.280.050.635	7.380.280.050.635
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(192.520.561.010)	-	(192.520.561.010)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(2.860.092.391)	-	(2.860.092.391)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	-	(93.876.542.192)	(93.876.542.192)
Khác	-	-	-	3.053.651.191	-	3.053.651.191
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**29.750.609.326.831**	**6.720.064.507.522**	**7.286.403.508.443**	**67.184.053.260.062**

Văn bản này được xác t

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.042.852.554.090 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 378.366.261.157 VND (Tổng Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 182.985.607.756 VND nên trích bổ sung trong kỳ này 195.380.653.401 VND) và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 21% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền khoảng 4.919,61 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 10 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.426.729.190.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.433.911.410.000	95,76%	22.433.911.410.000	95,76%
Các cổ đông khác	992.817.780.000	4,24%	992.817.780.000	4,24%
	23.426.729.190.000	**100%**	**23.426.729.190.000**	**100%**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.342.672.919	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	*2.342.672.919*	*2.342.672.919*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.342.672.919	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	*2.342.672.919*	*2.342.672.919*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.441.481	11.144.244,51
Euro (EUR)	28,81	28,81

Văn bản này được xác t

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí (khí khô, LPG, LNG và condensate) và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt khoảng 142 tỷ đồng và 52 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ hoạt động, Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	26.072.487.717.599	25.885.436.110.594
Doanh thu bán khí khô và LNG	23.896.028.200.569	23.685.944.666.401
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.138.828.347.603	1.200.150.549.935
Doanh thu bán condensate	553.365.119.216	646.970.303.470
Doanh thu khác	142.408.786.523	138.722.686.011
	51.803.118.171.510	**51.557.224.316.411**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**18.193.741.876.696**	**14.532.868.735.287**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	24.187.522.580.384	23.697.769.572.601
Giá vốn bán khí khô và LNG	18.837.157.111.461	18.663.938.135.346
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	201.071.496.594	200.333.124.411
Giá vốn bán condensate	288.876.305.921	362.355.981.186
Khác	51.997.908.194	35.299.063.709
	43.566.625.402.554	**42.959.695.877.253**

Văn bản này được xác t

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	14.305.181.614.642	16.470.780.628.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.346.124.016.548	1.302.687.877.257
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.636.477.419.998)	815.093.993.164
Chi phí vận chuyển	608.384.128.451	674.643.048.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.819.152.207	578.311.844.941
Chi phí nhân công	544.623.534.852	523.611.723.093
Chi phí nhãn hiệu	91.883.749.703	72.770.776.589
Chi phí an sinh xã hội	78.036.044.354	41.037.917.204
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	92.189.921.986	83.822.433.581
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	76.551.618.586	83.342.821.056
Khác	624.152.096.494	644.146.552.826
	16.716.468.457.825	**21.290.249.616.263**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	556.347.632.324	799.910.532.311
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	129.567.876.290	66.915.398.529
Cổ tức và lợi nhuận được chia	37.975.482.081	41.005.733.527
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	23.565.184.564	-
	747.456.175.259	**907.831.664.367**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	98.531.002.987	188.539.627.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	101.610.108.485	177.954.138.243
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	52.273.308.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.237.058.771	33.660.808.753
Khác	-	4.125.501.794
	201.378.170.243	**456.553.385.598**

Văn bản này được xác t

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	608.384.128.451	675.344.830.550
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	96.970.311.186	85.571.577.671
Khác	52.562.810.563	48.384.194.330
	757.917.250.200	**809.300.602.551**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.636.477.419.998)	815.093.993.164
Chi phí nhãn hiệu	91.883.749.703	72.770.776.589
Chi phí nhân viên quản lý	90.100.813.081	93.839.527.056
Chi phí an sinh xã hội	78.036.044.354	41.038.717.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.131.414.870	41.282.947.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.356.322.427	21.595.313.017
Khác	179.863.931.432	164.250.619.281
	(1.139.105.144.131)	**1.249.871.894.237**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**9.184.746.666.149**	**6.991.432.800.125**
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	*(37.975.482.081)*	*(41.005.733.527)*
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	*9.692.352.977*	*14.742.031.824*
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**9.156.463.537.045**	**6.965.169.098.422**
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi (*)	*268.260.918.949*	*178.098.475.073*
Thu nhập tính thuế suất thông thường	*8.888.202.618.096*	*6.787.070.623.349*
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	**1.804.466.615.514**	**1.375.223.972.177**

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành 20%.

Văn bản này được xác t

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**7.380.280.050.635**	**5.616.208.827.948**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(93.876.542.192)	(189.183.130.579)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**7.286.403.508.443**	**5.427.025.697.369**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.342.672.919	2.342.672.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.110**	**2.317**

(*) Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 93.876.542.192 VND.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành kỳ trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025. Số bình quân gia quyền cổ phiếu đang lưu hành trong 6 tháng đầu năm 2024 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/NQ-KVN ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**5.616.208.827.948**	**5.616.208.827.948**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(91.492.803.878)	(189.183.130.579)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**5.524.716.024.070**	**5.427.025.697.369**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.296.739.847	2.342.672.919
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.405**	**2.317**

Văn bản này được xác t

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình hoặc hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	11.711.960.587.127	12.329.737.875.040
Dự án mở rộng, nâng công suất Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	8.014.949.331.747	8.022.278.064.277
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	75.476.172.192	92.214.068.836
	19.802.386.091.066	**20.444.230.008.153**

Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,279	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2025
	0,251	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2026
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,450	Đến tháng 12 năm 2025

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Các đơn vị là công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Văn bản này được xác t

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**18.193.741.876.696**	**14.532.865.927.205**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.770.660.183	467.380.258.400
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	5.242.728.483.495	4.813.617.015.894
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	2.001.607.777.485	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.322.860.939.576	1.618.159.842.384
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	170.427.173.602	62.377.619.193
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	677.043.365	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	856.738.665.454	1.042.846.950.086
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	2.951.177.053.444	2.885.946.968.648
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	2.473.691.420.577	2.019.299.187.332
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	886.331.980.680	197.137.595.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	553.365.119.216	646.972.155.322
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án điện	456.471.269.723	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	237.194.330.580	240.021.470.315
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	208.430.880.711	199.272.493.985
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	25.996.763.658	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.296.754.442	6.294.527.000
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.790.386.874	332.157.528.081
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.185.173.631	1.382.315.165

Văn bản này được xác t

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**13.947.700.254.948**	**14.194.491.782.575**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.437.941.404.871	10.824.542.772.614
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3.939.427.113	6.000.098.669
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	539.833.332	526.112.158
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.184.745.627.911	1.732.924.875.066
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	365.889.402.480	284.420.253.429
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	189.290.514.209	205.303.152.425
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	160.047.070.995	236.136.835.276
Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	143.667.511.147	404.663.638.782
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	138.701.532.613	125.703.447.606
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	94.920.088.277	241.316.273.541
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	86.984.333.847	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	27.755.550.309	24.391.605.115
Trường Cao đẳng Dầu khí	25.347.170.000	305.105.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	25.119.843.366	23.211.599.028
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	24.273.607.176	24.721.852.348
Công ty Cổ phần cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	10.201.118.110	10.392.121.221
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.831.653.000	5.821.602.447
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	7.106.257.803	35.092.687.212
Công ty TNHH PVChem - Tech	5.399.071.684	1.680.464.089
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.421.633.469	3.523.176.847
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.991.268.463	2.443.559.624
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.586.334.773	1.370.550.078

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	17.024.450.769	30.904.363.978
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	2.712.324.081	4.985.168.660

(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

Văn bản này được xác t

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.100.000.000.000**	**900.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.100.000.000.000	900.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**6.136.678.824.397**	**8.022.662.564.197**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	154.188.637.182	158.795.190.163
Các công ty con		
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1.345.490.517.475	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.001.457.155.306	1.979.805.929.683
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	625.722.765.331	879.215.276.670
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	97.362.435.952	119.699.245.674
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	731.206.834	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	391.581.799.832	434.242.486.505
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.243.164.847.950	3.586.769.118.479
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	731.601.514.376	538.044.764.358
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	249.646.448.519	34.633.970.725
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	127.543.302.018	114.749.860.820
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	94.509.007.172	96.082.399.722
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.239.746.746	41.164.356.623
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án điện	20.473.957.662	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.892.588.444	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Chế Biến Dầu Khí Phú Mỹ	25.245.383	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	24.484.915	22.290.766
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	23.163.300	20.549.880
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	35.756.754.303
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.138.088.006
Trường Cao Đẳng Dầu khí	-	1.522.281.820

Văn bản này được xác t

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**121.794.031.875**	**280.544.439.039**
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	121.794.031.875	280.544.439.039
Phải thu ngắn hạn khác	**4.011.927.889.100**	**2.638.777.777.170**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	130.874.530.112	176.924.764.595
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	490.326.856.675	490.326.856.675
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	1.011.872.067.604	
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	26.449.587.236	7.258.292.235
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	168.569.406	182.843.339
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.069.609.952.227	1.105.155.592.348
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	530.657.066.298	517.570.446.789
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	489.536.095.455	117.654.708.782
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	94.903.407.447	574.207.072
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	36.515.162.862	39.089.575.514
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.963.250.895	250.926.814
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.264.280.000	1.264.280.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	455.184.883	398.510.515
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Chế Biến Dầu Khí Phú Mỹ	146.326.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	55.814.003.125
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	127.217.367
Phải thu dài hạn khác	**630.799.982.465**	**445.948.514.436**
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	630.799.982.465	445.948.514.436

Văn bản này được xác t

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.908.976.172.556**	**2.730.524.854.551**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.998.588.979.522	1.718.041.082.262
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	744.070.488	420.098.400
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	498.457.652.994	669.101.850.561
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	163.722.284.996	869.885.679
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	65.502.003.111	119.447.823.029
Công ty cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc tế	56.128.731.932	991.868.022
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	44.745.770.115	170.198.572.169
Trường Cao Đẳng Dầu khí	19.203.482.800	665.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	15.727.988.340	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại dầu khí Bình Sơn	15.536.359.346	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	7.831.398.300	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.211.304.106	4.207.751.628
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	3.507.353.428	1.632.420.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	2.554.884.897	7.089.896.522
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.146.171.845	2.146.171.845
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.796.648.817	1.875.856.459
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	1.712.779.265	8.447.824.308
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.414.691.714	192.024.495
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.166.959.008	1.088.803.704
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	456.947.691	456.947.691
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	343.903.916	343.464.687
Viện Dầu khí Việt Nam	108.002.160	3.996.856.400
Trường Đại học Dầu Khí Việt Nam	98.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	31.321.756	1.061.701.602
Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện Lực Dầu Khí Cà Mau	1.705.364	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.969.920.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	353.292.282
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	276.178.827
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	12.412.787.334

Văn bản này được xác t

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**1.978.879.470.573**	**1.983.514.872.085**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.862.037.908.342	1.927.185.196.764
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	76.661.208.706	16.491.181.459
Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.732.107.522	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.432.216.988	39.838.493.862
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	1.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.050.629.015	-
Trường Cao Đẳng Dầu khí	415.400.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	**27.622.705.479**	**12.887.716.712**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	-
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.661.785.125	1.661.785.125
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	11.070.960.353	10.924.599.545
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.911.142.959	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	554.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	301.332.042	301.332.042

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	17.521.839.591	11.778.049.328

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	1.387.149.615	927.778.672
Ông Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	1.387.149.615	907.362.045
Ông Đỗ Đông Nguyên - Thành viên	1.261.002.387	897.235.722
Ông Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	1.193.031.932	843.370.667
Ông Trần Nhật Huy (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)	62.837.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hào - Thành viên	949.818.938	59.055.000
Ông Trịnh Văn Khiêm (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)	107.837.000	-
Ông Trương Hồng Sơn - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.125.155.650	897.235.722
Bà Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.148.642.018	929.684.113

Văn bản này được xác t

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Phong - Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	1.152.987.317	841.286.504
Ông Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng giám đốc	1.198.323.263	482.331.344
Ông Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	1.132.987.317	811.605.040
Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng giám đốc	1.123.798.143	284.115.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn - Phó Tổng giám đốc (từ ngày 02 tháng 6 năm 2025)	131.823.000	-
Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.029.668.820	790.403.979
Ông Phạm Đăng Nam - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	-	508.806.277

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Trịnh Văn Minh - Trưởng ban (từ 30 tháng 5 năm 2025)	128.386.000	-
Ông Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	995.420.391	729.172.465
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	950.264.618	661.472.833
Bà Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.055.556.567	811.605.040

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Khí Nam Côn Sơn 1 và các khu đất tại các tỉnh nơi Tổng Công ty có văn phòng kinh doanh. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng phải trả dài hạn nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Văn bản này được xác t

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 39.619.237.095 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 36.755.205.426 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 20.509.181.029 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 53.541.445.446 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 474.881.599.500 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 709.200.619.515 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Đặng Thị Hồng Yến	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Nguyễn Công Luận**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Văn bản này được xác t

Deloitte.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025

Văn bản này được xác t

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT	7
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 53

Văn bản này được xác t

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
PV Gas Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim separate financial statements for the period ended 30 June 2025.

BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Binh	Chairman
Mr. Pham Van Phong	Member
Mr. Trieu Quoc Tuan	Member
Mr. Tran Nhat Huy	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Trinh Van Khiem	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Do Dong Nguyen	Independent Member
Mr. Nguyen Thanh Hao	Independent Member
Mrs. Vo Thi Thanh Ngoc	Member (resigned on 30 May 2025)
Mr. Truong Hong Son	Member (resigned on 30 May 2025)

Board of Management

Mr. Pham Van Phong	Chief Executive Officer
Mr. Huynh Quang Hai	Executive Officer
Mr. Nguyen Phuc Tue	Executive Officer
Mr. Nguyen Cong Luan	Executive Officer
Mr. Hoang Trong Dung	Executive Officer
Mr. Nguyen Minh Tuan	Executive Officer (appointed on 02 June 2025)
Mr. Tran Nhat Huy	Executive Officer (resigned on 30 May 2025)

Supervisory Board

Mr. Trinh Van Minh	Head of the Supervisory Board (appointed on 30 May 2025)
Mr. Nguyen Cong Minh	Member of the Supervisory Board
Mr. Nguyen Thi Kim Yen	Member of the Supervisory Board
Ms. Tran Thi Hoang Anh	Head of the Supervisory Board (resigned on 30 May 2025)

Văn bản này được xác t

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- Prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyen Cong Luan
Executive Officer
(As per Power of Attorney No. 26/GUQ-KVN dated 20 February 2024)

12 August 2025

Văn bản này được xác t

Deloitte Vietnam Audit Co., Ltd
15th Floor, Vinaconex Tower,
34 Lang Ha Street, Lang Ha Ward,
Dong Da District, Hanoi, Vietnam
Tel : +84 24 7105 0000
Fax: +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

No.: 0182 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: Shareholders
The Boards of Directors and Management
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared on 12 August 2025 as set out from page 05 to page 53, which comprise the interim separate balance sheet as at 30 June 2025, the interim separate statement of income and interim separate statement of cash flows for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Interim Separate Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Văn bản này được xác t

Deloitte.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 30 June 2025 and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

Other Matter

The comparative figures in the Interim separate balance sheet and the related notes are the figures of the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 which were audited by another independent auditing firm, whose audit report dated 20 February 2025 expressed an unmodified opinion.

The comparative figures in the Interim separate income statement, Interim separate cash flow statement, and related notes are the figures of the interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024 which were reviewed by the above independent auditing firm, whose review report dated 03 August 2024 expressed an unmodified conclusion.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Vu Duc Nguyen
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0764-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

12 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

Văn bản này được xác t

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

	ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A.	**CURRENT ASSETS**	**100**		**60,897,795,279,502**	**54,057,070,324,400**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4**	**8,406,616,968,794**	**3,555,225,811,429**
1.	Cash	111		1,906,616,968,794	855,225,811,429
2.	Cash equivalents	112		6,500,000,000,000	2,700,000,000,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**	**5**	**29,572,137,170,566**	**25,981,047,224,416**
1.	Held-to-maturity investments	123		29,572,137,170,566	25,981,047,224,416
III.	**Short-term receivables**	**130**		**19,761,183,483,707**	**20,045,602,897,653**
1.	Short-term trade receivables	131	6	14,671,111,533,875	18,242,910,645,317
2.	Short-term advances to suppliers	132	7	180,590,966,485	340,128,211,226
3.	Other short-term receivables	136	8	6,333,955,083,462	4,523,515,561,223
4.	Provision for short-term doubtful debts	137	9	(1,424,474,100,115)	(3,060,951,520,113)
IV.	**Inventories**	**140**	**10**	**2,623,381,294,569**	**4,132,781,697,983**
1.	Inventories	141		2,735,545,600,368	4,245,795,847,533
2.	Provision for devaluation of inventories	149		(112,164,305,799)	(113,014,149,550)
V.	**Other short-term assets**	**150**		**534,476,361,866**	**342,412,692,919**
1.	Short-term prepayments	151	11	30,946,593,653	18,323,303,154
2.	Value added tax deductibles	152		470,826,062,426	305,136,669,612
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	16	32,703,705,787	18,952,720,153
B.	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**23,991,988,147,150**	**24,724,875,932,737**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**694,508,526,154**	**522,167,263,371**
1.	Long-term advances to suppliers	212		57,885,027,689	70,495,232,935
2.	Other long-term receivables	216	8	636,623,498,465	451,672,030,436
II.	**Fixed assets**	**220**		**15,533,972,063,721**	**16,644,708,646,046**
1.	Tangible fixed assets	221	12	15,238,738,046,860	16,341,486,733,669
	- Cost	*222*		*59,988,937,115,981*	*59,760,433,505,797*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(44,750,199,069,121)*	*(43,418,946,772,128)*
2.	Intangible assets	227	13	295,234,016,861	303,221,912,377
	- Cost	*228*		*558,063,027,179*	*558,471,089,979*
	- Accumulated amortisation	*229*		*(262,829,010,318)*	*(255,249,177,602)*
III.	**Long-term assets in progress**	**240**		**1,852,942,509,897**	**1,411,524,965,365**
1.	Construction in progress	242	14	1,852,942,509,897	1,411,524,965,365
IV.	**Long-term financial investments**	**250**	**5**	**2,968,719,869,655**	**2,958,552,070,894**
1.	Investments in subsidiaries	251		3,756,037,870,394	3,745,870,071,633
2.	Investments in joint ventures, associates	252		284,460,000,000	284,460,000,000
3.	Provision for impairment of long-term financial investments	254		(1,071,778,000,739)	(1,071,778,000,739)
V.	**Other long-term assets**	**260**		**2,941,845,177,723**	**3,187,922,987,061**
1.	Long-term prepayments	261	11	2,941,845,177,723	3,187,922,987,061
	TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**84,889,783,426,652**	**78,781,946,257,137**

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

Văn bản này được xác t

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**17,705,730,166,590**	**18,691,969,503,308**
I.	**Current liabilities**	**310**		**12,766,386,826,461**	**13,459,021,155,594**
1.	Short-term trade payables	311	15	6,653,514,048,498	5,627,072,471,947
2.	Short-term advances from customers	312		48,949,008,674	86,364,083,615
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	16	1,168,173,035,109	661,920,797,060
4.	Payables to employees	314		367,140,465,462	349,093,330,262
5.	Short-term accrued expenses	315	17	2,900,805,939,605	2,946,708,370,699
6.	Short-term unearned revenue	318	18	4,913,507,235	2,239,861,135,272
7.	Other current payables	319	19	123,660,320,429	143,728,195,285
8.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	20	779,051,532,366	779,051,532,366
9.	Bonus and welfare funds	322	21	720,178,969,083	625,221,239,088
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**4,939,343,340,129**	**5,232,948,347,714**
1.	Other long-term payables	337	19	13,121,506,850	9,544,416,391
2.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	20	1,862,731,715,753	2,252,257,481,936
3.	Long-term provisions	342	22	3,028,397,590,652	2,935,663,434,888
4.	Scientific and technological development fund	343		35,092,526,874	35,483,014,499
D.	**EQUITY**	**400**		**67,184,053,260,062**	**60,089,976,753,829**
I.	**Owners' equity**	**410**	**23**	**67,184,053,260,062**	**60,089,976,753,829**
1.	Owners' contributed capital	411		23,426,729,190,000	23,426,729,190,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*23,426,729,190,000*	*23,426,729,190,000*
2.	Share premium	412		246,727,266	246,727,266
3.	Investment and development fund	418		29,750,609,326,831	26,707,756,772,741
4.	Retained earnings	421		14,006,468,015,965	9,955,244,063,822
	- Retained earnings accumulated to the prior year end	*421a*		*6,720,064,507,522*	*(4,612,175,389)*
	- Retained earnings of the current period/current year	*421b*		*7,286,403,508,443*	*9,959,856,239,211*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**84,889,783,426,652**	**78,781,946,257,137**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

12 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

Văn bản này được xác t

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	**26**	**51,803,118,171,510**	**51,557,224,316,411**
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)**	**10**		**51,803,118,171,510**	**51,557,224,316,411**
3.	Cost of sales	11	27	43,566,625,402,554	42,959,695,877,253
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)**	**20**		**8,236,492,768,956**	**8,597,528,439,158**
5.	Financial income	21	29	747,456,175,259	907,831,664,367
6.	Financial expenses	22	30	201,378,170,243	456,553,385,598
	- In which: Interest expense	*23*		*98,531,002,987*	*188,539,627,981*
7.	Selling expenses	25	31	757,917,250,200	809,300,602,551
8.	General and administration expenses	26	31	(1,139,105,144,131)	1,249,871,894,237
9.	**Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**9,163,758,667,903**	**6,989,634,221,139**
10.	Other income	31		29,828,907,491	12,748,329,518
11.	Other expenses	32		8,840,909,245	10,949,750,532
12.	**Profit from other activities (40=31-32)**	**40**		**20,987,998,246**	**1,798,578,986**
13.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**9,184,746,666,149**	**6,991,432,800,125**
14.	Current corporate income tax expense	51	32	1,804,466,615,514	1,375,223,972,177
15.	**Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**7,380,280,050,635**	**5,616,208,827,948**
16.	**Basic earnings per share**	**70**		**3,110**	**2,317**

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

12 August 2025

Văn bản này được xác t

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1.	***Profit before tax***	***01***	***9,184,746,666,149***	***6,991,432,800,125***
2.	***Adjustments for:***			
	Depreciation and amortisation of fixed assets	02	1,346,124,016,548	1,302,687,877,257
	Provisions	03	(1,544,593,107,985)	944,801,624,694
	Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	(22,328,125,793)	33,660,808,753
	Gain from investing activities	05	(564,676,981,980)	(841,416,104,579)
	Interest expense	06	98,531,002,987	188,539,627,981
3.	***Operating profit before movements in working capital***	***08***	***8,497,803,469,926***	***8,619,706,634,231***
	Increase, decrease in receivables	09	766,615,397,671	(7,022,676,719,671)
	Increase, decrease in inventories	10	1,510,250,247,165	1,184,383,202,095
	Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	278,097,836,130	2,994,991,230,563
	Increase, decrease in prepaid expenses	12	233,454,518,839	(89,118,382,873)
	Interest paid	14	(101,412,085,601)	(180,118,780,225)
	Corporate income tax paid	15	(1,524,145,809,944)	(1,150,960,590,505)
	Other cash outflows	17	(194,603,948,593)	(143,303,471,338)
	Net cash generated by operating activities	***20***	***9,466,059,625,593***	***4,212,903,122,277***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(992,088,993,239)	(749,562,656,002)
2.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(17,851,435,570,619)	(21,367,316,706,510)
3.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	14,260,345,624,469	20,015,772,135,731
4.	Equity investments in other entities	25	(10,167,798,761)	-
5.	Interest earned, dividends and profits received	27	369,025,461,634	713,227,410,517
	Net cash used in investing activities	***30***	***(4,224,321,276,516)***	***(1,387,879,816,264)***

Văn bản này được xác t

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

	ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**			
1.	Proceeds from borrowings	33	-	1,634,494,780,485
2.	Repayment of borrowings	34	(389,525,766,183)	(3,119,145,062,879)
	Net cash used in financing activities	***40***	***(389,525,766,183)***	***(1,484,650,282,394)***
	Net increases in cash (50=20+30+40)	**50**	**4,852,212,582,894**	**1,340,373,023,619**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**3,555,225,811,429**	**3,649,309,062,679**
	Effects of changes in foreign exchange rates	61	(821,425,529)	4,929,676,653
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**8,406,616,968,794**	**4,994,611,762,951**

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

12 August 2025

Văn bản này được xác t

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("the Corporation"), formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group (currently known as Vietnam National Industry – Energy Group ("PVN")) which was established in accordance with Decision No. 2232/QD-DKVN dated 18 July 2007 issued by PVN and the first Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 10 January 2025, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND 22,967.4 billion to VND 23,426.7 billion.

The Corporation's shares were approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Decision No. 60/2012/QD-SGDHCM dated 27 April 2012. The first trading day was on 21 May 2012 with the stock code GAS.

The parent company of the Corporation is Vietnam National Industry – Energy Group.

The Corporation's headquarters is located at PV Gas Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees of the Corporation as at 30 June 2025 was 1,364 (as at 31 December 2024: 1,380).

Operating industry and principal activities

Under the Business Registration Certificate, the operating industry of the Corporation comprises:

- Collecting, transporting, storing gas and gas products;
- Producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specially processing gas and gas products;
- Wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specially distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate;
- Importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate;
- Performing other relevant construction activities, specially investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects ;
- Real estate business;
- Investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to whole sale and retail distribution and;
- Transporting cargo by road, specially providing transportation services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute and trade gas and gas products.

Văn bản này được xác t

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 30 June 2025, the Corporation has 09 dependent accounting units as following details:

Dependent accounting unit	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Project Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Ca Mau Company	Ca Mau Province
PetroVietnam Gas Nam Con Son Pipeline Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas – Hai Phong Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City

Văn bản này được xác t

As at 30 June 2025, The Corporation has 8 subsidiaries and 02 ioint ventures, associates. General information about these companies is as follows:

Name of the Company	Place of incorporation and operation	Principal activities	At the end of the period		At the beginning of the period	
			Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held
			%	%	%	%
Subsidiaries						
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50%	50.50%	50.50%	50.50%
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31%	51.31%	51.31%	51.31%
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Providing pipe coating services	52.94%	52.94%	52.94%	52.94%
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	56.00%	56.00%	56.00%	56.00%
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	Processing natural gas	61.00%	61.00%	61.00%	61.00%
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	Manufacturing steel pipes	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. (*)	Singapore	Trading gas products	100.00%	100.00%	-	-
Joint ventures and Associates						
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26%	35.26%	35.26%	35.26%

(*) Established according to Decision No. 1035/QD-KVN dated 12 September 2024 of the Board of Directors, PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd has officially operated since 12 February 2025 under Certificate Confirming Incorporation of Company issued by the Accounting and Corporate Regulatory Authority (ACRA) on 12 February 2025.

Văn bản này được xác t

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

Comparative figures of the interim separate balance sheet and the corresponding notes are the figures of the Corporation's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

Comparative figures of the interim income statement, interim cash flow statement and the corresponding notes are the figures of the Corporation's reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim separate financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (original terms not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Văn bản này được xác t

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim separate income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Equity investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries and associates are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the interim separate income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries and associates are carried in the interim separate balance sheet at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of such investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Interests in joint ventures

A jointly controlled entity is a joint venture which involves the establishment of a new entity in which each venturer has an interest. The entity operates through a contractual arrangement between the venturers which establishes joint control over the economic activity of the entity.

Business cooperation contract ("BCC")

A business cooperation contract is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC or controlled by one of the parties. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profit after tax.

Văn bản này được xác t

BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets on the interim separate financial, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the interim separate financial statements during the accounting period.

BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profit after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making. The Corporation is required to recognize the entire revenue and expenses arising from the BCC and then allocate revenue and expenses in the period following the agreed proportion to the participating parties.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more on the basis of assessing the ability to recover receivables or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of materials, tools and supplies, and merchandise comprises purchase costs and other directly attributable expenses. Cost of work in progress and finished goods comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined by the first-in first-out method for external purchased LPG and the weighted average method for the others. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the interim separate balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Văn bản này được xác t

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self- construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by the Board of Directors or the Board of Management based on decentralization of authority.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, details are as follows:

	Years
Buildings and structures	03 - 50
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 13
Office equipment	03 - 10
Other tangible fixed assets (including gas constructions)	02 - 20

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the interim separate income statement.

Intangible assets and amortization

Intangible assets comprise land use rights, computer software and other intangible assets which are stated at cost less accumulated amortization.

The costs of intangible assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions for their intended use.

Land use rights with definite term are amortized based on the period of time granted, land use rights with indefinite term are not amortized. Computer software and other intangible fixed assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful lives, specifically as follows:

	Years
Land use rights with definite term	50
Computer software	03 - 06
Other intangible assets	03

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Văn bản này được xác t

Prepayments

Prepayments include actual expenses which have already incurred but related to the results of operations of multiple accounting periods. Prepayments include costs of the offtake gas purchase cost, costs of gas cylinders, land rental, insurance costs, maintenance and repair costs, costs of allocating tools and equipment which do not meet the recognition criteria for fixed assets and other prepayments.

Cost of the offtake gas purchase costs under the gas sales contract are calculated based on the difference between the gas purchase cost committed for minimum contract quantity and the actual gas purchase cost below the committed quantity, as agreed between the Corporation and PVN. These costs are allocated to the interim profit or loss in accordance with the future gas volumes to be received, based on the contractual time frame.

Cost of gas cylinders put into use is recognized as a long-term prepaid expense and amortized to the profit or loss in the period on a straight-line basis over a period of 10 years. The value of gas cylinders includes the purchase cost of the cylinders and other related costs which are necessary to bring the gas cylinders to their working conditions and locations for their intended use.

Land use rights are charged to the interim profit or loss using the straight-line method over the lease term.

Other types of long-term prepayments comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption, renovation cost and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the interim profit or loss using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Operating leases

The Corporation as lessor

Revenue under the operating leases are recorded on the straight-line basis over the lease term. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim profit or loss when incurred or charged to the expenses over the lease term in accordance with revenue from operating leases.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Long-term provisions

Long-term provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim separate balance sheet date.

Văn bản này được xác t

Provisions include provisions for gas constructions decommissioning costs and other provisions. The provision for gas constructions decommissioning costs is recognized in accordance with Decision No. 49/2017/QD-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on removal of installations, equipment and facilities serving petroleum activities approved by the Ministry of Industry and Trade.

Unearned revenue

Unearned revenue primarily relates to take-or-pay gas sales contracts with customers and is determined based on the difference between take-or-pay revenue and the actual revenue recognized below the committed volume. The Corporation recognizes unearned revenue corresponding to the portion of performance obligations to be fulfilled in the future. When the revenue recognition criteria are met, the unearned revenue will be recognized in the interim separate income statement for the period in which such performance obligations are satisfied.

Scientific and technological development fund

The science and technology development fund is appropriated to finance the Corporation's science and technology activities. The fund is established based on the Corporation's needs for technological development and innovation and is recognized in the profit or loss for the period in accordance with Circular No. 05/2022/TT-BKHCN dated 31 May 2022 issued by the Ministry of Science and Technology and Circular No. 67/2022/TT-BTC dated 7 November 2022 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the Corporation may deduct from taxable income during the operating period to appropriate for the fund, depending on its demand for science and technology funding.

Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from after-tax profit based on profit appropriation resolutions approved periodically by the Corporation's General Meeting of Shareholders. The fund is used to supplement charter capital and to finance investment and development projects that support the Corporation's core business activities.

Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's after-tax profit and approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is presented as a payable on the Interim separate balance sheet. It is used to reward and provide financial incentives, serve common benefits, and improve employee welfare.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Văn bản này được xác t

Revenue from rendering of services:

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Corporation's right to receive payment has been established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the interim separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement in the period when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost/original cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost/original cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable income for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Văn bản này được xác t

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the Interim separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to interim separate income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Related parties

Parties are considered to be related if one party is capable of controlling or has direct or indirect significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Related parties having transactions with the Corporation mainly include companies under common ownership by PVN and the Corporation's associates. However, not all companies whose owner is PVN or whose governing power is held by PVN are considered related parties. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	1,543,997,763	1,427,575,947
Bank demand deposits	1,905,072,971,031	853,798,235,482
Cash equivalents (*)	6,500,000,000,000	2,700,000,000,000
	8,406,616,968,794	**3,555,225,811,429**

(*) Cash equivalents represent deposits with original terms of 3 months or less at commercial banks, bearing interest rates from 4.1% per annum to 4.3% per annum (as at 31 December 2024: from 3.7% per annum to 4.75% per annum).

Văn bản này được xác t

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Held-to-maturity investments				
- Term deposits	29,572,137,170,566	29,572,137,170,566	25,981,047,224,416	25,981,047,224,416
	29,572,137,170,566	**29,572,137,170,566**	**25,981,047,224,416**	**25,981,047,224,416**

Short-term financial investments represent held-to-maturity investments which are time deposits of the Corporation at commercial banks with original term of more than 3 months and remaining term of not exceeding 12 months from the balance sheet date, bearing interest rates from 3.4% per annum to 4.3% per annum (as at 31 December 2024: from 3,4% per annum to 4,3% per annum).

As at 30 June 2025, The Corporation's term deposits include VND 488,673,735,678 (as at 31 December 2024: VND 488,673,735,678) which are 12-month term deposits at Vietnam Modern Bank LLC ("MBV", formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank). In compliance with directives from the State Bank of Vietnam ("SBV"), MBV has temporarily suspended payments to corporate depositors. Since MBV is acquired by Military Commercial Joint Stock Bank ("MB") (a state-owned bank) under the mandatory transfer decision by SBV, the Corporation's Board of Management assesses that the above deposit will be transacted again in the future once MB finalizes the payment plan to the Corporation.

Văn bản này được xác t

b) Long-term financial investments

	Proportion of ownership interest	Closing balance			Opening balance			
		Cost	Provision	Net value	Cost	Provision	Net value	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
b1) Investments in subsidiaries		**3,756,037,870,394**	**(1,048,614,760,986)**	**2,707,423,109,408**	**3,745,870,071,633**	**(1,048,614,760,986)**	**2,697,255,310,647**	
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	99.99%	1,858,375,690,000	(1,043,715,188,565)	814,660,501,435	1,858,375,690,000	(1,043,715,188,565)	814,660,501,435	(**)
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	-	837,605,785,000	837,605,785,000	-	837,605,785,000	(*)
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	-	481,819,822,512	481,819,822,512	-	481,819,822,512	(*)
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	51.31%	206,166,408,900	-	206,166,408,900	206,166,408,900	-	206,166,408,900	(*)
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	61.00%	183,000,000,000	(4,095,138,504)	178,904,861,496	183,000,000,000	(4,095,138,504)	178,904,861,496	(**)
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	-	127,902,365,221	127,902,365,221	-	127,902,365,221	(*)
LNG Vietnam Joint Stock Company	51.00%	51,000,000,000	(804,433,917)	50,195,566,083	51,000,000,000	(804,433,917)	50,195,566,083	(**)
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100%	10,167,798,761	-	10,167,798,761	-	-	-	(**)
b2) Equity investments in joint ventures, associates		**284,460,000,000**	**(23,163,239,753)**	**261,296,760,247**	**284,460,000,000**	**(23,163,239,753)**	**261,296,760,247**	
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35.26%	226,460,000,000	-	226,460,000,000	226,460,000,000	-	226,460,000,000	(*)
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	29.00%	58,000,000,000	(23,163,239,753)	34,836,760,247	58,000,000,000	(23,163,239,753)	34,836,760,247	(**)
		4,040,497,870,394	**(1,071,778,000,739)**	**2,968,719,869,655**	**4,030,330,071,633**	**(1,071,778,000,739)**	**2,958,552,070,894**	

The Corporation determines the net value of investments at cost less provision for devaluation of that investment.

The significant transactions between the Corporation and its subsidiaries during the period are presented in Note 35.

Văn bản này được xác t

(*) Market value of investments in listed subsidiaries, associates are as follows:

	Closing balance					Opening balance		
	Proportion of ownership interest	Cost	Number of shares hold	Quoted price (i)	Market value	Proportion of ownership interest	Cost	Market value
		VND		VND	VND		VND	VND
Subsidiaries								
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	49,995,000	26,400	1,319,868,000,000	50.50%	837,605,785,000	1,584,841,500,000
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	19,656,000	29,250	574,938,000,000	56.00%	481,819,822,512	609,336,000,000
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	51.31%	206,166,408,900	20,522,499	6,700	137,500,743,300	51.31%	206,166,408,900	144,196,213,700
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	11,434,000	30,500	348,737,000,000	52.94%	127,902,365,221	341,876,600,000
Associates								
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35.26%	226,460,000,000	17,631,579	31,100	548,342,106,900	35.26%	226,460,000,000	578,315,791,200
		1,879,954,381,633			**2,929,385,850,200**		**1,879,954,381,633**	**3,258,566,104,900**

(i) Quoted Price is the closing price on the most recent trading day up to 30 June 2025.

(**) According to Circular 200/2014/TT-BTC ("Circular 200") dated 22 December 2014, the fair value of investments should be presented. However, the invested companies have not yet listed their shares on the stock markets and there is no guidance under Circular 200 about the determination of fair value of these investments; therefore, for more information, the Corporation has measured the fair value of investments in other entities at cost less provision for impairments.

Văn bản này được xác t

Summary of business operation of subsidiaries and joint ventures, associates in the period:

	Current period	Prior period
Subsidiaries		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Making profit	Making loss
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint	Making profit	Making profit
CNG Vietnam Joint Stock Company	Making profit	Making profit
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Not yet operational	Not yet operational
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Making profit	Making profit
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	Making profit	Making profit
LNG Vietnam Joint Stock Company	Not yet operational	Not yet operational
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Making profit	No business activity yet
Joint ventures, associaties		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Making profit	Making profit
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Not yet operational	Not yet operational

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade receivables from non-related parties	**8,534,432,709,478**	**10,220,248,081,120**
Phu My Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	1,699,824,949,331	1,739,993,982,128
Venus Gas Company Limited	967,160,266,661	889,851,457,494
Vietpetrol Energy Joint Stock Company	608,097,077,627	783,211,504,419
Sk Gas International Pte. Ltd.	673,970,501,305	-
Tran Hong Quan Petroleum Company Limited	364,168,302,431	581,197,066,994
Mekong Energy Company (*)	-	1,167,715,968,932
Phu My 3 BOT Power Company Ltd (*)	-	888,333,195,622
Others	4,221,211,612,123	4,169,944,905,531
b. Short-term trade receivables from significant related parties (Details stated in Note 35)	**6,136,678,824,397**	**8,022,662,564,197**
	14,671,111,533,875	**18,242,910,645,317**

(*) The opening balance represents receivables from Mekong Energy Company Limited ("PM2.2") and Phu My 3 BOT Power Company Limited ("PM3") for the difference between the new and the previous gas selling prices, arising from changes in the gas supply sources of the Corporation to PM2.2 and PM3.

During the period, the Corporation agreed on the new gas selling prices and signed new amended appendices to the gas sales and purchase agreements with PM2.2 and PM3. Accordingly, the corresponding short-term receivables were fully settled.

Văn bản này được xác t

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to non-related parties	**58,796,934,610**	**59,583,772,187**
Long Dien District Land Fund Development Centre	33,265,594,823	32,897,728,823
Nam Hung Contruction Trading and Service Company Limited	11,173,408,048	-
Others	14,357,931,739	26,686,043,364
b. Short-term advances to suppliers as significant related parties (Details stated in Note 35)	**121,794,031,875**	**280,544,439,039**
	180,590,966,485	**340,128,211,226**

Văn bản này được xác t

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Other current receivables		
Receivable relating to provisional gas sales revenue	4,891,664,824,109	3,127,298,824,072
In which:		
- PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	*1,069,609,952,227*	*1,105,155,592,348*
- PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	*1,011,872,067,604*	-
- Phu My Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	*927,495,257,028*	*944,096,469,517*
- Vietnam Electricity	*759,943,698,313*	-
- The Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Phu My Fertilizer Plant	*530,657,066,298*	*517,570,446,789*
- The Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	*489,536,095,455*	*117,654,708,782*
- The Branch of PetroVietnam Power Corporation - Power Project Management Board	*94,903,407,447*	*574,207,072*
- Mekong Energy Company Ltd	*7,192,094,854*	*441,848,889,049*
- PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	*455,184,883*	*398,510,515*
Receivable relating to provisional gas transportation revenue. *In which:*	244,934,969,486	407,964,032,967
- Vietnam National Industry - Energy Group	130,874,530,112	176,924,764,595
- Bien Dong Petroleum Operating Company Block 05-2	67,566,543,932	76,111,979,074
- Bien Dong Petroleum Operating Company Block 05-3	38,729,717,778	27,070,332,530
- PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	-	55,814,003,125
- Others	7,764,177,664	72,042,953,643
Receivables from loan guarantees (i)	397,125,337,804	397,125,337,804
Term deposit interest receivables	474,881,599,500	280,416,419,811
Short-term deposits and mortgages	71,358,070,272	71,773,070,272
Others	253,990,282,291	238,937,876,297
	6,333,955,083,462	**4,523,515,561,223**
In which, other current receivables from significant related parties (Details stated in Note 35)	**4,011,927,889,100**	**2,638,777,777,170**
b. Other non-current receivables		
Contributed capital under BCC (ii)	630,799,982,465	445,948,514,436
Long-term deposits and mortgages	5,823,516,000	5,723,516,000
	636,623,498,465	**451,672,030,436**
In which, other non-current receivables from significant related parties (Details stated in Note 35)	**630,799,982,465**	**445,948,514,436**

(i) Represent the payments under Loan Guarantee Certificate No. 1183/KVN-TC dated 6 June 2014 issued by the Corporation for the loan granted to PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company by Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank Ho Chi Minh Branch and Joint Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ky Dong Branch.

(ii) Represent the contributed capital by the Corporation into the Block B O Mon Gas Pipelines System under the BCC No. 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 dated 5 February 2010 and its amendments and supplements among the Corporation, Vietnam National Industry - Energy Group, MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. and PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. In accordance with the agreement among the parties, this BCC is in the form of jointly controlled assets, the ownership interest of the Corporation is 51%.

Văn bản này được xác t

9. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount (*)	Cost	Provision	Recoverable amount (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term receivables from customers	**1,307,736,384,274**	**890,634,374,385**	**417,102,009,889**	**5,332,440,617,147**	**2,527,111,794,383**	**2,805,328,822,764**
PetroVietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company	**93,898,840,627**	**80,380,606,148**	**13,518,234,479**	**91,969,194,060**	**80,380,606,148**	**11,588,587,912**
- Over 3 years	*81,203,368,351*	*78,033,841,771*	*3,169,526,580*	*78,033,841,771*	*78,033,841,771*	-
- From 2 years to less than 3 years	*4,770,270,203*	*2,346,764,377*	*2,423,505,826*	*4,754,289,870*	*2,346,764,377*	*2,407,525,493*
- From 1 years to less than 2 years	*5,995,555,506*	-	*5,995,555,506*	*6,560,157,043*	-	*6,560,157,043*
- From 6 months to less than 1 year	*1,929,646,567*	-	*1,929,646,567*	*2,620,905,376*	-	*2,620,905,376*
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	**631,460,075,851**	**466,682,968,715**	**164,777,107,136**	**2,689,910,679,990**	**1,220,258,286,199**	**1,469,652,393,791**
- Over 3 years	*317,695,518,975*	*317,695,518,975*	-	*268,172,561,112*	*268,172,561,112*	-
- Over 3 years	*103,058,743,407*	*72,141,120,385*	*30,917,623,022*	*92,736,100,660*	*64,915,270,462*	*27,820,830,198*
- From 2 years to less than 3 years	*68,172,926,571*	*34,086,463,286*	*34,086,463,285*	*942,349,245,797*	*471,174,622,899*	*471,174,622,898*
- From 1 years to less than 2 years	*142,532,886,898*	*42,759,866,069*	*99,773,020,829*	*1,386,652,772,421*	*415,995,831,726*	*970,656,940,695*
- The Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	**241,881,575,902**	**167,261,406,583**	**74,620,169,319**	**164,908,821,665**	**137,249,137,901**	**27,659,683,764**
- Over 3 years	*117,095,356,793*	*117,095,356,793*	-	*104,516,208,832*	*104,516,208,832*	-
- From 2 years to less than 3 years	*15,848,481,235*	*11,093,936,865*	*4,754,544,371*	*14,466,339,083*	*10,126,437,358*	*4,339,901,725*
- From 1 years to less than 2 years	*31,953,957,815*	*15,976,978,908*	*15,976,978,908*	*44,143,047,927*	*22,071,523,964*	*22,071,523,963*
- From 6 months to less than 1 year	*76,983,780,059*	*23,095,134,018*	*53,888,646,041*	*1,783,225,823*	*534,967,747*	*1,248,258,076*
Mekong Energy Company Ltd	-	-	-	**1,010,735,528,862**	**424,756,069,669**	**585,979,459,193**
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*56,647,465,423*	*39,653,225,796*	*16,994,239,627*
- From 1 years to less than 2 years	-	-	-	*494,382,124,206*	*247,191,062,103*	*247,191,062,103*
- From 6 months to less than 1 year	-	-	-	*459,705,939,233*	*137,911,781,770*	*321,794,157,463*

Văn bản này được xác t

9. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS (CONTINUED)

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount (*)	Cost	Provision	Recoverable amount (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term receivables from customers (continued)						
Phu My 3 BOT Power Company Ltd	-	-	-	**888,333,195,622**	**380,763,481,424**	**507,569,714,198**
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*44,733,556,510*	*31,313,489,557*	*13,420,066,953*
- From 1 years to less than 2 years	-	-	-	*481,850,500,665*	*240,925,250,333*	*240,925,250,332*
- From 6 months to less than 1 year	-	-	-	*361,749,138,447*	*108,524,741,534*	*253,224,396,913*
Phu My Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	**255,130,547,606**	**90,944,048,651**	**164,186,498,955**	**401,217,852,660**	**198,338,868,754**	**202,878,983,906**
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*96,793,979,068*	*67,755,785,348*	*29,038,193,720*
- From 1 years to less than 2 years	*72,024,421,844*	*36,012,210,922*	*36,012,210,922*	*196,279,606,644*	*98,139,803,322*	*98,139,803,322*
- From 6 months to less than 1 year	*183,106,125,762*	*54,931,837,729*	*128,174,288,033*	*108,144,266,948*	*32,443,280,084*	*75,700,986,864*
Others						
- Over 3 years	*85,365,344,288*	*85,365,344,288*	-	*85,365,344,288*	*85,365,344,288*	-
b) Short-term advances to suppliers	**121,794,031,875**	**80,501,867,926**	**41,292,163,949**	**166,434,013,615**	**80,501,867,926**	**85,932,145,689**
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	**121,794,031,875**	**80,501,867,926**	**41,292,163,949**	**166,434,013,615**	**80,501,867,926**	**85,932,145,689**
- Over 3 years	*10,124,629,623*	*10,124,629,623*	-	-	-	-
- From 2 years to less than 3 years	*61,290,592,212*	*42,903,414,548*	*18,387,177,664*	*40,098,227,943*	*28,068,759,560*	*12,029,468,383*
- From 1 years to less than 2 years	*50,378,810,040*	*27,473,823,755*	*22,904,986,285*	*72,661,863,320*	*36,330,931,660*	*36,330,931,660*
- From 6 months to less than 1 year	-	-	-	*53,673,922,352*	*16,102,176,706*	*37,571,745,646*
c) Other current receivables	**453,337,857,804**	**453,337,857,804**	-	**453,337,857,804**	**453,337,857,804**	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	**397,125,357,804**	**397,125,357,804**	-	**397,125,357,804**	**397,125,357,804**	-
- Over 3 years	*397,125,357,804*	*397,125,357,804*	-	*397,125,357,804*	*397,125,357,804*	-
PetroVietnam Urban Delopment Joint Stock Company	**56,212,500,000**	**56,212,500,000**	-	**56,212,500,000**	**56,212,500,000**	-
- Over 3 years	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-
- From 2 years to less than 3 years	*6,212,500,000*	*6,212,500,000*	-	*6,212,500,000*	*6,212,500,000*	-
	1,882,868,273,953	**1,424,474,100,115**	**458,394,173,838**	**5,952,212,488,566**	**3,060,951,520,113**	**2,891,260,968,453**

(*) The recoverable amount of receivables is calculated at the cost less provision for doubtful debts.

Văn bản này được xác t

10. INVENTORY

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	42,872,864,978	-	1,134,955,602,332	-
Raw materials	789,995,105,912	(112,164,305,799)	760,328,189,925	(113,014,149,550)
Tools and supplies	1,879,890,195	-	2,129,870,537	-
Work in progress	10,800,271,331	-	796,111,091	-
Finished goods	163,482,145,897	-	176,598,546,042	-
Merchandise	1,631,599,494,919	-	2,079,285,575,847	-
Goods on consignment	94,915,827,136	-	91,701,951,759	-
	2,735,545,600,368	**(112,164,305,799)**	**4,245,795,847,533**	**(113,014,149,550)**

11. PREPAYMENT

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current prepayment		
Media and advertising	18,207,592,590	3,333,333,331
Insurance cost	1,340,672,570	1,072,857,394
Office rental	5,170,473,000	1,958,512,500
Others	6,227,855,493	11,958,599,929
	30,946,593,653	**18,323,303,154**
b. Non-current prepayment		
Cost of gas offtake (*)	1,991,862,899,598	2,259,101,296,936
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2021	*1,573,597,060,888*	*1,573,597,060,888*
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2023	*236,225,757,581*	*503,464,154,920*
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2024	*182,040,081,129*	*182,040,081,128*
Gas cylinders	395,193,387,377	416,719,496,903
Insurance cost	151,103,638,053	65,887,613,158
Maintenance and repair costs	92,624,832,182	127,359,144,254
Land and office rental	66,766,798,436	68,194,922,708
Media and advertising	15,750,000,000	538,874,606
Tools and supplies	39,875,182,679	20,790,181,400
Others	188,668,439,398	229,331,457,096
	2,941,845,177,723	**3,187,922,987,061**

(*) Represents the offtake gas purchase costs calculated based on the difference between the offtake gas purchase costs and the actual gas purchase costs incurred by the Corporation under the offtake threshold with PVN. The Corporation is entitled to receive from PVN a quantity of gas equivalent to this prepaid amount within the following term:

- Offtake gas purchase costs in 2021: the Corporation is entitled to receive over the term of the contract;
- Offtake gas purchase costs in 2023 and 2024: the Corporation is entitled to realize within 5 contract years from the date the difference arises.

The Corporation's Board of Management assesses the recoverability of this long-term prepaid expense as highly probable.

Văn bản này được xác t

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	**11,381,108,107,020**	**1,530,196,582,473**	**283,289,836,816**	**455,512,585,949**	**46,110,326,393,539**	**59,760,433,505,797**
Additions during the period	934,650,168	695,681,282	1,190,400,000	2,324,696,397	108,904,878	5,254,332,725
Transfer from construction in progress	18,552,308,963	200,415,000	-	463,881,634	210,961,628,031	230,178,233,628
Reclassification	(489,000,000)	-	-	489,000,000	-	-
Disposals	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(2,830,770,037)	(830,414,241)	(6,899,766,169)
Other increase/(decrease)	-	-	-	(29,190,000)	-	(29,190,000)
Closing balance	**11,399,650,138,151**	**1,529,010,537,404**	**283,779,724,276**	**455,930,203,943**	**46,320,566,512,207**	**59,988,937,115,981**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	**5,215,303,043,145**	**1,171,012,208,210**	**207,384,333,332**	**400,782,273,339**	**36,424,464,914,102**	**43,418,946,772,128**
Charge for the period	205,264,130,000	44,886,077,883	8,715,199,052	19,722,013,711	1,059,490,800,386	1,338,078,221,032
Disposals	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(2,830,770,037)	(830,414,241)	(6,899,766,169)
Other increase/(decrease)	-	-	-	73,842,130	-	73,842,130
Closing balance	**5,420,111,245,145**	**1,213,816,144,742**	**215,399,019,844**	**417,747,359,143**	**37,483,125,300,247**	**44,750,199,069,121**
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**6,165,805,063,875**	**359,184,374,263**	**75,905,503,484**	**54,730,312,610**	**9,685,861,479,437**	**16,341,486,733,669**
Closing balance	**5,979,538,893,006**	**315,194,392,662**	**68,380,704,432**	**38,182,844,800**	**8,837,441,211,960**	**15,238,738,046,860**

As at 30 June 2025, the cost of the Corporation's tangible fixed assets which were fully depreciated but are still in use was VND 29,552,511,468,815 (as at 31 December 2024: VND 29,517,742,118,808).

As at 30 June 2025, the historical cost of tangible fixed assets included the cost of VND 15,556,405,319 (as at 31 December 2024: VND 15,323,883,040,059) which was provisionally recognised based on the actual costs incurred for depreciation when the facilities put in operation. The provisionally recognised cost will be adjusted when the final cost of such facilities is approved.

Văn bản này được xác t

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Patents, copyrights	Computer software	Other intangible assets	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	**286,158,172,000**	**270,040,851,902**	**2,272,066,077**	**558,471,089,979**
Additions during the period	-	57,900,000	-	57,900,000
Other increase/(decrease)	-	(465,962,800)	-	(465,962,800)
Closing balance	**286,158,172,000**	**269,632,789,102**	**2,272,066,077**	**558,063,027,179**
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	**5,369,979,385**	**247,607,132,140**	**2,272,066,077**	**255,249,177,602**
Charge for the period	166,472,382	7,879,323,134	-	8,045,795,516
Other increase/(decrease)	-	(465,962,800)	-	(465,962,800)
Closing balance	**5,536,451,767**	**255,020,492,474**	**2,272,066,077**	**262,829,010,318**
NET BOOK VALUE				
Opening balance	**280,788,192,615**	**22,433,719,762**	-	**303,221,912,377**
Closing balance	**280,621,720,233**	**14,612,296,628**	-	**295,234,016,861**

As at 30 June 2025, the cost of the Corporation's intangible assets which were fully amortised but are still in use was VND 224,734,921,279 (as at 31 December 2024: 208,652,334,079).

14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress by project are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B - O Mon Gas Pipelines System	1,656,400,015,486	1,038,622,727,573
Enterprise resource planning system	132,113,827,808	110,025,931,164
Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
Others	64,428,666,603	65,485,290,235
	1,852,942,509,897	**1,411,524,965,365**

Movements in construction in progress during the period are as follows:

	Current period	Prior year
	VND	VND
Opening balance of the period/year	1,411,524,965,365	1,556,117,193,703
Increase during the period/year	671,595,778,160	894,193,380,996
Transfers to tangible fixed assets (Note 12)	(230,178,233,628)	(1,038,785,609,334)
Closing balance of the period/year	**1,852,942,509,897**	**1,411,524,965,365**

Văn bản này được xác t

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
a. Trade payables to non-related parties	**3,744,537,875,942**	**3,744,537,875,942**	**2,896,547,617,396**	**2,896,547,617,396**
Wanhua Chemical (Singapore) Pte., Ltd	1,107,668,848,107	1,107,668,848,107	-	-
Cnooc Trading (Singapore) Pte., Ltd	673,790,580,168	673,790,580,168	-	-
Adnoc Global Trading Ltd	666,664,485,000	666,664,485,000	-	-
SwissChemGas Ltd.	-	-	1,678,370,132,442	1,678,370,132,442
Others	1,296,413,962,667	1,296,413,962,667	1,218,177,484,954	1,218,177,484,954
b. Trade payables to significant related parties (Details stated in Note 35)	**2,908,976,172,556**	**2,908,976,172,556**	**2,730,524,854,551**	**2,730,524,854,551**
	6,653,514,048,498	**6,653,514,048,498**	**5,627,072,471,947**	**5,627,072,471,947**

16. TAXES AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Taxes and amounts receivables from the State Budget		
Import tax	31,642,814,564	18,947,720,153
Other taxes	1,060,891,223	5,000,000
	32,703,705,787	**18,952,720,153**
b. Taxes and other payables to the State Budget		
Corporate income tax	786,126,371,120	504,226,624,150
Value added tax	377,998,034,537	129,541,333,831
Personal income tax	3,725,244,389	28,075,561,704
Other taxes	323,385,063	77,277,375
	1,168,173,035,109	**661,920,797,060**

Văn bản này được xác t

Details of the fulfilment of the obligations to the State Budget by type of taxes in the period are as follows:

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax on domestic goods	129,541,333,831	827,963,103,265	579,506,402,559	377,998,034,537
Value added tax on imported goods	-	1,136,471,918,898	1,136,471,918,898	-
Import and export tax	(18,947,720,153)	243,890,703,857	256,585,798,268	(31,642,814,564)
Corporate income tax	504,226,624,150	1,806,045,556,914	1,524,145,809,944	786,126,371,120
Personal income tax	28,075,561,704	48,090,122,753	73,496,331,291	2,669,353,166
Land tax and rental	-	39,009,891,737	39,009,891,737	-
License tax	-	24,462,946	24,462,946	-
Other taxes, fees and charges	72,277,375	7,310,756,029	7,064,648,341	318,385,063
	642,968,076,907	**4,108,806,516,399**	**3,616,305,263,984**	**1,135,469,329,322**
In which:				
Taxes and other receivables from the State budget	*18,952,720,153*			*32,703,705,787*
Taxes and amounts payable to the State budget	*661,920,797,060*			*1,168,173,035,109*

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Payable relating to gas purchase, processing and transportation costs	2,374,348,408,126	2,550,653,533,136
In which:		
- Cost of purchasing Sao Vang Dai Nguyet gas	*951,993,003,956*	*934,990,781,227*
- Cost of purchasing and transporting Nam Con Son gas	*635,944,337,804*	*752,994,284,579*
- Cost of purchasing and processing Cuu Long gas	*404,594,649,921*	*435,984,282,126*
- Cost of purchasing and processing Thien Ung Dai Hung gas and condensate	*187,424,011,965*	*190,340,659,043*
- Cost of purchasing Ham Rong Thai Binh gas	*98,257,314,612*	*94,455,407,074*
- Cost of purchasing PM3 CAA and 46 Cai Nuoc gas	*96,135,089,868*	*141,888,119,087*
Trademark fee	92,422,930,667	126,688,868,798
Payables relating to operating costs of BCC Nam Con Son	85,989,882,665	76,979,538,034
Loan interest payables	20,509,181,029	23,390,263,643
Other accrued expenses	327,535,537,118	168,996,167,088
	2,900,805,939,605	**2,946,708,370,699**
In which, short-term accrued expenses to significant related parties (Details stated in Note 35)	**1,979,000,169,652**	**1,983,514,872,085**

Văn bản này được xác t

18. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Unrealized offtake gas sales (*)	-	2,229,174,396,077
Revenue from cylinder rental	4,894,189,053	10,686,739,195
Others	19,318,182	-
	4,913,507,235	**2,239,861,135,272**

(*) As at 31 December 2024, the balance reflects the difference between the offtake revenue and the incurred revenue that are below the offtake threshold, by which, the Corporation has the obligation to fulfill within 4 years from the date of this difference arises with Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company.

The Corporation has signed Supplement No. 12 dated 27 February 2025 of the Gas Purchase and Sale Contract for Nhon Trach 2 Power Plant, in which the two parties agreed to adjust the minimum gas volume received for the contract years 2024 and 2025. Accordingly, this difference has been recorded in the revenue from the sale of goods and rendering of services with an amount of VND 1,039,511,914,882 and adjusted to reduce the entire remaining balance, corresponding to a decrease in short-term trade receivables balance with the amount of VND 1,189,662,481,195.

19. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Other current payables		
Payables to parties under business cooperation contract ("BCC") (*)	81,955,704,768	79,613,834,547
Payables to State on the difference in gas prices following offtake contracts	-	31,653,059,057
Short-term deposits received	3,148,487,298	3,693,399,787
Others	38,556,128,363	28,767,901,894
	123,660,320,429	**143,728,195,285**
In which, Other payables to significant related parties (Details stated in Note 35)	**27,622,705,479**	**12,887,716,712**
b. **Other long-term payables**		
Long-term deposits received	13,121,506,850	9,544,416,391
	13,121,506,850	**9,544,416,391**

(*) Represent the contributed capital and profit sharing of Phu Long Real Estate Joint Stock Company from investment, construction and operation the project "PV GAS Tower" at No. 673 Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam. Under the BCC, the Corporation is in charge of management and accounting for the results of operations and distributing profit after tax to the parties based on the proportion of capital contribution.

Văn bản này được xác t

Percentage of capital contribution of all partners in BCC are as follows:

	Capital contribution %
The Corporation	90%
Phu Long Real Estate Joint Stock Company	10%

The amount of fixed assets of BCC at the end of accounting period is as below:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Historical cost	723,317,373,840	723,317,373,840
In which:		
- Land use right	223,730,000,000	223,730,000,000
- Assets attached to land	499,587,373,840	499,587,373,840
Accumulated depreciation of assets attached to land	(168,782,476,627)	(164,018,979,533)
Net book value	**554,534,897,213**	**559,298,394,307**

The financial performance and the profit/(loss) distribution based on the proportions of their capital contribution for the 6-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 are as below:

	Current period VND	Prior period VND
Revenue	64,647,787,379	61,285,606,912
Cost	(27,709,328,074)	(26,466,752,241)
Other expenses	(1,035,594,554)	(763,193,366)
CIT	(7,180,572,950)	(6,811,132,261)
Net profit after CIT	**28,722,291,801**	**27,244,529,044**
Profit after tax distribution as per the capital contribution proporation		
- The Corporation	26,380,421,580	25,024,307,996
- Phu Long Real Estate Joint Stock Company	2,341,870,221	2,220,221,048

Văn bản này được xác t

20. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loans	**1,845,762,277,709**	**1,845,762,277,709**	**-**	**275,902,699,800**	**1,569,859,577,909**	**1,569,859,577,909**
Bank for Investment and Development of Vietnam	1,185,546,736,593	1,185,546,736,593	-	113,623,066,383	1,071,923,670,210	1,071,923,670,210
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,131,054,116,805	1,131,054,116,805	-	187,800,000,000	943,254,116,805	943,254,116,805
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	445,232,898,738	445,232,898,738	-	63,604,699,800	381,628,198,938	381,628,198,938
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	269,475,262,166	269,475,262,166	-	24,498,000,000	244,977,262,166	244,977,262,166
	3,031,309,014,302	**3,031,309,014,302**	**-**	**389,525,766,183**	**2,641,783,248,119**	**2,641,783,248,119**
In which:						
- Amount due for settlement within 12 months	779,051,532,366				779,051,532,366	
- Amount due for settlement after 12 months	2,252,257,481,936				1,862,731,715,753	

Văn bản này được xác t

As at 30 June 2025, the Corporation only had loans in VND, details as follows:

Bank	Borrowing purpose	Payment period	Interest rate	Collateral asset
BIDV	Repayment of borrowing from Taipei Fubon Commercial Bank	From 28 December 2023 to 29 June 2030	(i)	Unsecured
BIDV	Repayment of borrowing from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	From 02 April 2024 to 02 October 2030	(ii)	Unsecured
Vietcombank	Repayment of borrowing from Mizuho Bank, Ltd	From 15 December 2023 to 16 June 2027	(i)	Unsecured
Vietcombank	Repayment of borrowing from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	From 22 April 2024 to 22 April 2030	(ii)	Unsecured
Vietinbank	Repayment of borrowing from Sai Gon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	From 23 April 2024 to 23 August 2028	(ii)	Unsecured
Agribank	Repayment of borrowing from Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank, Shinhan Bank Vietnam Limited and Bangkok Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch	From 23 April 2024 to 23 April 2030	(iii)	Unsecured

(i) The loan bears interest rate of 6.5% per annum within 12 months since the first disbursement date, then subsequently adjusted to basic interest rate which is the average interest rate of mobilizing personal savings deposits in VND with a term of 12 months, interest payables at the end of the term of 4 banks BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank with a margin of 2.0% per annum.

(ii) The loan bears interest rate of 6.8% per annum within 24 months since the first disbursement date, then subsequently adjusted to basic interest rate which is the average interest rate of mobilizing personal savings deposits in VND with a term of 12 months, interest payables at the end of the term of 4 banks BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank with a margin of 2.0% per annum.

(iii) The loan bears interest rate of 6.5% per annum for the first year and interest rate of 7% per annum for the second year since the first disbursement date, the subsequently adjusted to the basis interest rate of 12-month deposit with a margin of 2.0% per annum.

Văn bản này được xác t

The long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	779,051,532,366	779,051,532,366
In the second year	779,051,532,366	779,051,532,366
In the third to fifth year	1,083,680,183,387	1,473,205,949,570
	2,641,783,248,119	**3,031,309,014,302**

21. BONUS AND WELFARE FUNDS

	Current period	Prior year
	VND	VND
Opening balance	**625,221,239,088**	**565,019,640,525**
Increase during the period/year	286,397,103,202	377,870,958,269
Decrease during the period/year	(191,439,373,207)	(317,669,359,706)
Closing balance	**720,178,969,083**	**625,221,239,088**

22. LONG-TERM PROVISIONS

Provisions for long-term liabilities represent provisional costs of dismantling, restoration and returning of the premises of gas constructions as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cuu Long Basin (i)	1,994,818,250,165	1,994,818,250,165
PM3 - Ca Mau (i)	526,548,711,782	492,653,883,884
Nam Con Son 2 Pipeline - Phase 2 pipeline and Sao Vang Dai Nguyet pipeline (ii)	170,310,000,000	143,690,000,000
Phu My - Ho Chi Minh pipeline (iii)	59,271,791,823	56,152,223,832
Processing plants, transportation pipes and gas distribution stations (iv)	277,448,836,882	248,349,077,007
	3,028,397,590,652	**2,935,663,434,888**

(i) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of gas project in the Cuu Long Basin and PM3 - Ca Mau gas projects are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 1295/QD-BCT dated 17 May 2019.

(ii) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Nam Con Son 2 Pipeline – Phase 2 pipeline project and Sao Vang Dai Nguyet Pipeline are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 610/QD-BCT dated 10 March 2023.

(iii) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Phu My – Ho Chi Minh pipeline are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 3754/QD-BCT dated 19 September 2016.

(iv) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of processing plants, transportation pipes and gas distribution stations are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 2437/QD-BCT dated 16 September 2020.

Văn bản này được xác t

23. OWNER'S EQUITY

Movements in owner's equity:

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings accumulated to the prior year end	Retained earnings of the current period	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
For the year ended 31 December 2024	-	-	-			
As at 01 January 2024	**22,967,398,470,000**	**246,727,266**	**23,700,087,492,741**	**6,073,988,895,882**	**11,383,054,668,103**	**64,124,776,253,992**
Balance transfer	-	-	-	11,383,054,668,103	(11,383,054,668,103)	-
Capital increase during the year	459,330,720,000.00	-	(459,330,720,000)	-	-	-
Profit for the year	-	-	-	-	10,142,841,846,967	10,142,841,846,967
Allocation to bonus and welfare funds	-	-	-	(192,221,215,513)	-	(192,221,215,513)
Provisional allocation to bonus and welfare funds from profit in 2024	-	-	-	-	(182,985,607,756)	(182,985,607,756)
Allocation to Management bonus fund	-	-	-	(2,664,135,000)	-	(2,664,135,000)
Allocation to Investment and Development fund	-	-	3,467,000,000,000	(3,467,000,000,000)	-	-
Dividends declared	-	-	-	(13,780,439,082,000)	-	(13,780,439,082,000)
Others	-	-	-	(19,331,306,861)	-	(19,331,306,861)
As at 31 December 2024	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**26,707,756,772,741**	**(4,612,175,389)**	**9,959,856,239,211**	**60,089,976,753,829**
For the 6-month period ended 30 June 2025						
As at 01 January 2025	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**26,707,756,772,741**	**(4,612,175,389)**	**9,959,856,239,211**	**60,089,976,753,829**
Balance transfer	-	-	-	9,959,856,239,211	(9,959,856,239,211)	-
Profit for the period	-	-	-	-	7,380,280,050,635	7,380,280,050,635
Allocation to Investment and Development fund (i)	-	-	3,042,852,554,090	(3,042,852,554,090)	-	-
Allocation to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	(192,520,561,010)	-	(192,520,561,010)
Allocation to Management bonus fund (i)	-	-	-	(2,860,092,391)	-	(2,860,092,391)
Provisional allocation to bonus and welfare funds from profit in 2025	-	-	-	-	(93,876,542,192)	(93,876,542,192)
Others	-	-	-	3,053,651,191	-	3,053,651,191
As at 30 June 2025	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**29,750,609,326,831**	**6,720,064,507,522**	**7,286,403,508,443**	**67,184,053,260,062**

Văn bản này được xác t

(i) In accordance with Resolution No. 59/NQ-KVN dated 30 May 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders approved to allocate the Investment and Development Fund with an amount of VND 3,042,852,554,090; allocate the bonus and welfare fund and Management bonus fund with the amount of VND 378,366,261,157 (the Corporation has provisionally allocated in 2024 the amount of VND 182,985,607,756 and allocated additional amount of VND 195,380,653,401 in this period) and approved the cash dividends payment corresponding to 21% of charter capital to shareholders with an amount of approximately VND 4,919.61 billion from undistributed after-tax profits in 2024.

Up to reporting date, the Corporation has made appropriations to the Bonus and welfare fund, Investment and development fund, and is in the process of completing the necessary procedures to distribute cash dividends in accordance with the aforementioned Resolution of the General Meeting of Shareholders.

Charter capital

According to the 21st amended Enterprise Registration Certificate date 10 January 2025, the charter capital of the Corporation is VND 23,426,729,190,000. As at 30 June 2025, the charter capital contributions by the shareholders were fully made as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
Vietnam National Industry - Energy Group	22,433,911,410,000	95.76%	22,433,911,410,000	95.76%
Other shareholders	992,817,780,000	4.24%	992,817,780,000	4.24%
	23,426,729,190,000	**100%**	**23,426,729,190,000**	**100%**

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	2,342,672,919	2,342,672,919
Ordinary shares	*2,342,672,919*	*2,342,672,919*
Preference shares	-	-
Number of outstanding shares in circulation	2,342,672,919	2,342,672,919
Ordinary shares	*2,342,672,919*	*2,342,672,919*
Preference shares	-	-

A common share has par value of VND 10,000/share.

24. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Closing balance	Opening balance
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	3,441,481	11,144,244.51
Euro (EUR)	28.81	28.81

Văn bản này được xác t

25. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

The main activities of the Corporation are trading in gas and gas products (dry gas, LPG, LNG and condensate) and providing gas and condensate transportation services. Revenue and cost of goods sold of other business types are approximately VND 142 billion and VND 52 billion, respectively, accounting for an insignificant proportion of total revenue from goods sold and services rendered as well as cost of goods sold and services rendered. Accordingly, the Corporation does not prepare business segments report. Revenue and cost of goods sold by each production and business activity are presented in Notes 26 and 27.

Geographical segments

During the period of operation, the Corporation mainly operates within the territory of Vietnam. Therefore, the Corporation does not have any geographical segments other than the territory of Vietnam.

26. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue from sales of LPG	26,072,487,717,599	25,885,436,110,594
Revenue from sales of dry gas and LNG	23,896,028,200,569	23,685,944,666,401
Revenue from transportation of gas and condensate	1,138,828,347,603	1,200,150,549,935
Revenue from sales of condensate	553,365,119,216	646,970,303,470
Others	142,408,786,523	138,722,686,011
	51,803,118,171,510	**51,557,224,316,411**
In which: Revenue from significant related parties (Details stated in Note 35)	**18,193,741,876,696**	**14,532,865,927,205**

27. COST OF GOODS SOLD ANS SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of LPG sold	24,187,522,580,384	23,697,769,572,601
Cost of dry gas and LNG sold	18,837,157,111,461	18,663,938,135,346
Cost of gas and condensate transportation	201,071,496,594	200,333,124,411
Cost of condensate sold	288,876,305,921	362,355,981,186
Others	51,997,908,194	35,299,063,709
	43,566,625,402,554	**42,959,695,877,253**

Văn bản này được xác t

28. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of purchasing gas from gasfield owners	14,305,181,614,642	16,470,780,628,308
Depreciation and amortisation	1,346,124,016,548	1,302,687,877,257
Provision for doubtful debts	(1,636,477,419,998)	815,093,993,164
Transportation expenses	608,384,128,451	674,643,048,244
Outsourced expenses	585,819,152,207	578,311,844,941
Staff costs	544,623,534,852	523,611,723,093
Trademark fee	91,883,749,703	72,770,776,589
Social welfare expenses	78,036,044,354	41,037,917,204
Marketing and advertising expenses	92,189,921,986	83,822,433,581
Provision for decommissioning gas projects	76,551,618,586	83,342,821,056
Other expenses	624,152,096,494	644,146,552,826
	16,716,468,457,825	**21,290,249,616,263**

29. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Bank interest	556,347,632,324	799,910,532,311
Realised foreign exchange gains	129,567,876,290	66,915,398,529
Dividends received	37,975,482,081	41,005,733,527
Unrealised foreign exchange gains	23,565,184,564	-
	747,456,175,259	**907,831,664,367**

30. FINANCIAL EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Interest expense	98,531,002,987	188,539,627,981
Realised foreign exchange loss	101,610,108,485	177,954,138,243
Provision for impairments of investments	-	52,278,308,827
Unrealised foreign exchange loss	1,237,058,771	33,660,808,753
Others	-	4,125,501,794
	201,378,170,243	**456,553,385,598**

Văn bản này được xác t

31. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Selling expenses in the period		
Transportation expenses	608,384,128,451	675,344,830,550
Marketing and advertising expenses	96,970,311,186	85,571,577,671
Others	52,562,810,563	48,384,194,330
	757,917,250,200	**809,300,602,551**
General and administration expenses in the period		
(Reversal)/Provision of doubtful debts	(1,636,477,419,998)	815,093,993,164
Trademark fee	91,883,749,703	72,770,776,589
Staff costs	90,100,813,081	93,839,527,056
Social welfare expenses	78,036,044,354	41,038,717,204
Outsourced expenses	43,131,414,870	41,282,947,926
Depreciation and amortisation	14,356,322,427	21,595,313,017
Others	179,863,931,432	164,250,619,281
	(1,139,105,144,131)	**1,249,871,894,237**

32. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

Corporate income tax expense incurred in the period is determined as follow:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	**9,184,746,666,149**	**6,991,432,800,125**
Adjustments for taxable profit		
Less:		
Dividends and profits received	*(37,975,482,081)*	*(41,005,733,527)*
Add:		
Non-deductible expenses	*9,692,352,977*	*14,742,031,824*
Taxable profit	**9,156,463,537,045**	**6,965,169,098,422**
Taxable profit at incentive tax rate (*)	*268,260,918,949*	*178,098,475,073*
Taxable profit at normal tax rate	*8,888,202,618,096*	*6,787,070,623,349*
Incentive tax rate	10%	10%
Normal tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	**1,804,466,615,514**	**1,375,223,972,177**

(*) The Corporation enjoys tax incentives for the Ca Mau Gas Processing Plant Project: corporate income tax exemption for 4 years from the year taxable income incurred (from 2018 to 2021) and a 50% reduction in tax payable for the next 9 years on the additional income generated by the investment project (from 2022 to 2030).

Income from activities other than income from the Ca Mau Gas Processing Plant Project is subject to the current income tax rate of 20%.

Văn bản này được xác t

33. BASIS EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to the Corporation's common stockholders is based on the following data:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	**7,380,280,050,635**	**5,616,208,827,948**
Allocation to Bonus and welfare funds (VND) (*)	(93,876,542,192)	(189,183,130,579)
Earnings for the purpose of calculating basis earnings per share (VND)	**7,286,403,508,443**	**5,427,025,697,369**
Weighted average number of ordinary shares to calculate basis earnings per share (share)	2,342,672,919	2,342,672,919
Basis earning per share (VND/share)	**3,110**	**2,317**

(*) At the date of the interim separate financial statements, the Corporation has temporarily deducted the Bonus and Welfare Fund from the after-tax profit of the 6-month operating period ended 30 June 2025 with an amount of VND 93,876,542,192.

Simultaneously, the Corporation re-determined the amount of the previous period's Bonus and Welfare Fund and Management bonus fund based on the actual amount approved in the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 59/NQ-KVN dated 30 May 2025. The weighted average number of ordinary shares in circulation in the first 6-month in 2024 have been adjusted in accordance with the new shares issued from the Investment and development fund according to Resolution No.49/NQ-KVN dated 17 July 2024 of the Board of Directors.

Accordingly, the previous period's basic earnings per share are restated as follows:

	Prior period	
	Reported amount	Restated amount
Profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	**5,616,208,827,948**	**5,616,208,827,948**
Allocation to Bonus and welfare funds (VND) (*)	(91,492,803,878)	(189,183,130,579)
Earnings for the purpose of calculating basis earnings per share (VND)	**5,524,716,024,070**	**5,427,025,697,369**
Weighted average number of ordinary shares to calculate basis earnings per share (share)	2,296,739,847	2,342,672,919
Basis earning per share (VND/share)	**2,405**	**2,317**

Văn bản này được xác t

34. COMMITMENT

Capital commitments

As at 30 June 2025, the Corporation has a number of large capital construction investment projects under implementation. Capital commitments related to these projects are determined based on the value of the unimplemented works in the total investment, project estimates or signed contracts, specifically as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B - O Mon Gas Pipelines System	11,711,960,587,127	12,329,737,875,040
Project to expand and increase the capacity of the 1 million tons/year LNG storage facility in Thi Vai to 3 million tons/year	8,014,949,331,747	8,022,278,064,277
Enterprise resource planning system	75,476,172,192	92,214,068,836
	19,802,386,091,066	**20,444,230,008,153**

Other commitments

Commitments related to gas sale and purchase activities:

Purchase commitments	Commited volume (billion m3/year)	Commited period
Owners of Block 05.2 and Block 05.3	0.279	Until the end of 2025 decline period
	0.251	Until the end of 2026 decline period
Owners of Block 102 and 106	0.204	Until the end of stabilization period
Owners of Block 05-1b and 05-1c	1.508	Until the end of stabilization period

Sale commitments	Commited volume (billion m3/year)	Commited period
Sale of Nam Con Son Gas with PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company	0.450	Until December 2025

35. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related parties	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Owner
Subsidiaries, joint ventures, and associates of Vietnam National Industry and Energy Group.	Affiliates in the Group
Subsidiaries and associates of the Corporation.	Entities over which the Corporation holds control or has significant influence

Văn bản này được xác t

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Net revenue from sales of goods and services	**18,193,741,876,696**	**14,532,865,927,205**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	800,770,660,183	467,380,258,400
Subsidiaries		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	5,242,728,483,495	4,813,617,015,894
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	2,001,607,777,485	-
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	1,322,860,939,576	1,618,159,842,384
CNG Vietnam Joint Stock Company	170,427,173,602	62,377,619,193
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	677,043,365	-
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	856,738,665,454	1,042,846,950,086
	-	-
Affiliates in the Group		
The Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Phu My Fertilizer Plant	2,951,177,053,444	2,885,946,968,648
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	2,473,691,420,577	2,019,299,187,332
The Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	886,331,980,680	197,137,595,400
PetroVietnam Oil Corporation	553,365,119,216	646,972,155,322
The Branch of PetroVietnam Power Corporation - Power Project Management Board	456,471,269,723	-
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	237,194,330,580	240,021,470,315
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	208,430,880,711	199,272,493,985
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	25,996,763,658	-
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	2,296,754,442	6,294,527,000
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	1,790,386,874	332,157,528,081
PVI Insurance Corporation	1,185,173,631	1,382,315,165

Văn bản này được xác t

	Current period VND	Prior period VND
Purchase of goods and services	**13,947,700,254,948**	**14,194,491,782,575**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	10,437,941,404,871	10,824,542,772,614
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	3,939,427,113	6,000,098,669
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	539,833,332	526,112,158
Affiliates in the Group		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	2,184,745,627,911	1,732,924,875,066
DMC - Middle Petroleum Chemicals Joint Stock Company	365,889,402,480	284,420,253,429
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	189,290,514,209	205,303,152,425
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	160,047,070,995	236,136,835,276
PetroVietnam Technical Services Corporation	143,667,511,147	404,663,638,782
PetroVietnam Insurance Corporation	138,701,532,613	125,703,447,606
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	94,920,088,277	241,316,273,541
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	86,984,333,847	-
Hai Phong PVOIL Petroleum Joint Stock Company	27,755,550,309	24,391,605,115
PetroVietnam College	25,347,170,000	305,105,000
PetroVietnam General Services Corporation	25,119,843,366	23,211,599,028
PetroVietnam Security Service Corporation	24,273,607,176	24,721,852,348
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	10,201,118,110	10,392,121,221
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	9,831,653,000	5,821,602,447
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	7,106,257,803	35,092,687,212
PVChem - Tech Company Limited	5,399,071,684	1,680,464,089
PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	2,421,633,469	3,523,176,847
PVD Technical Training and Certification Joint Stock Company	1,991,268,463	2,443,559,624
Petro Hotel Company Limited	1,586,334,773	1,370,550,078

	Current period VND	Prior period VND
Investing activities		
Interest income from a afiliate in the Group		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	17,024,450,769	30,904,363,978
Dividends received from an associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
Profit distributed from a afiliate in the Group		
PetroVietnam Oil Corporation (*)	2,712,324,081	4,985,168,660

(*) The Corporation has been shared the profit from the BCC No. 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 dated 20 January 2021 with PetroVietnam Oil Corporation.

Văn bản này được xác t

Significant balances with related parties as at the interim separate balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Fellow group company	**1,100,000,000,000**	**900,000,000,000**
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,100,000,000,000	900,000,000,000
Short-term trade receivables	**6,136,678,824,397**	**8,022,662,564,197**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	154,188,637,182	158,795,190,163
Subsidiaries		
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1,345,490,517,475	-
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	1,001,457,155,306	1,979,805,929,683
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	625,722,765,331	879,215,276,670
CNG Vietnam Joint Stock Company	97,362,435,952	119,699,245,674
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	731,206,834	-
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	391,581,799,832	434,242,486,505
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	1,243,164,847,950	3,586,769,118,479
The Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	731,601,514,376	538,044,764,358
PetroVietnam Oil Corporation	249,646,448,519	34,633,970,725
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	127,543,302,018	114,749,860,820
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,509,007,172	96,082,399,722
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	41,239,746,746	41,164,356,623
The Branch of PetroVietnam Power Corporation - Power Project Management Board	20,473,957,662	-
Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	11,892,588,444	-
PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company	25,245,383	-
PTSC Mechanical and Contruction Limited Company	24,484,915	22,290,766
PetroVietnam Oil Transportation - One - Member Limited Company	23,163,300	20,549,880
PVChem - Tech Company Limited	-	35,756,754,303
PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	-	2,138,088,006
PetroVietnam College	-	1,522,281,820

Văn bản này được xác t

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Advances to suppliers	**121,794,031,875**	**280,544,439,039**
Fellow group companies		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	121,794,031,875	280,544,439,039
Other short-term receivables	**4,011,927,889,100**	**2,638,777,777,170**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	130,874,530,112	176,924,764,595
Subsidiaries		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	490,326,856,675	490,326,856,675
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	1,011,872,067,604	-
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	26,449,587,236	7,258,292,235
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	168,569,406	182,843,339
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	1,069,609,952,227	1,105,155,592,348
The Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Phu My Fertilizer Plant	530,657,066,298	517,570,446,789
The branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	489,536,095,455	117,654,708,782
Branch of PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company - Power Project Management Board	94,903,407,447	574,207,072
PetroVietnam Technical Services Corporation	69,473,052,000	69,473,052,000
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	36,515,162,862	39,089,575,514
PetroVietnam Oil Corporation	2,963,250,895	250,926,814
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	1,264,280,000	1,264,280,000
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	500,000,000	500,000,000
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	455,184,883	398,510,515
PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company	146,326,000	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
PetroVietnam Transportation Corporation	-	127,217,367
Other long-term receivables	**630,799,982,465**	**445,948,514,436**
Affiliates in the Group		
PetroVietnam South West Pipeline Operating Company	630,799,982,465	445,948,514,436

Văn bản này được xác t

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade payables	**2,908,976,172,556**	**2,730,524,854,551**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,998,588,979,522	1,718,041,082,262
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	744,070,488	420,098,400
Affiliates in the Group		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	498,457,652,994	669,101,850,561
PVI Insurance Corporation	163,722,284,996	869,885,679
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	65,502,003,111	119,447,823,029
International Gas Product Shipping Joint Stock Company	56,128,731,932	991,868,022
PetroVietnam Technical Services Corporation	44,745,770,115	170,198,572,169
PetroVietnam College	19,203,482,800	665,000,000
Hai Phong PVOIL Petroleum Joint Stock Company	15,727,988,340	-
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	15,536,359,346	-
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,831,398,300	-
PetroVietnam Security Service Corporation	4,211,304,106	4,207,751,628
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	3,507,353,428	1,632,420,000
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,236,776,645	3,236,776,645
Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company	2,554,884,897	7,089,896,522
PetroVietnam Oil Corporation	2,146,171,845	2,146,171,845
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,796,648,817	1,875,856,459
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	1,712,779,265	8,447,824,308
PVChem - Tech Company Limited	1,414,691,714	192,024,495
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	1,166,959,008	1,088,803,704
PetroVietnam Power Corporation	456,947,691	456,947,691
PVD Technical Training and Certification Joint Stock Company	343,903,916	343,464,687
Vietnam Petroleum Institute	108,002,160	3,996,856,400
PetroVietnam University	98,000,000	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	31,321,756	1,061,701,602
The branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Ca Mau Power Company	1,705,364	-
PetroVietnam Oil Hanoi Joint Stock Company	-	1,969,920,000
Petro Hotel Company Limited	-	353,292,282
PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	-	276,178,827
DMC - Middle Petroleum Chemicals Joint Stock Company	-	12,412,787,334

Văn bản này được xác t

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term accrued expenses	**1,978,879,470,573**	**1,983,514,872,085**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,862,037,908,342	1,927,185,196,764
Affiliates in the Group		
Russia - Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	76,661,208,706	16,491,181,459
PetroVietnam Technical Services Corportion	20,732,107,522	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	16,432,216,988	39,838,493,862
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	1,550,000,000	-
PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	1,050,629,015	-
PetroVietnam College	415,400,000	-
Other short-term payables	**27,622,705,479**	**12,887,716,712**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	-
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Trading Joint Stock Company	1,661,785,125	1,661,785,125
	-	-
Affiliates in the Group	-	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	11,070,960,353	10,924,599,545
PVI Insurance Corporation	10,911,142,959	-
Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	554,000,000	-
PTSC Mechanical and Construction Limited Company	301,332,042	301,332,042

Remuneration and income of the Board of Directors, the Board of Management and other management levels during the period were as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Gross salaries and other benefits	17,521,839,591	11,778,049,328

	Current period	Prior period
	VND	VND
Board of Directors		
Mr Nguyen Thanh Binh - Chairman	1,387,149,615	927,778,672
Mr Pham Van Phong - Member cum Chief Executive Officier	1,387,149,615	907,362,045
Mr Do Dong Nguyen - Independent Member	1,261,002,387	897,235,722
Mr Trieu Quoc Tuan - Independent Member	1,193,031,932	843,370,667
Mr Tran Nhat Huy - Member (from 30 May 2025)	62,837,000	-
Mr Nguyen Thanh Hao - Member	949,818,938	59,055,000
Mr Trinh Van Khiem - Member (from 30 May 2025)	107,837,000	-
Mr Truong Hong Son - Member (until 30 May 2025)	1,125,155,650	897,235,722
Mrs Vo Thi Thanh Ngoc - Member (until 30 May 2025)	1,148,642,018	929,684,113

Văn bản này được xác t

	Current period	Prior period
	VND	VND
Board of Management		
Mr Pham Van Phong - Chief Executive Officier	(*)	(*)
Mr Nguyen Cong Luan - Executive Officer	1,152,987,317	841,286,504
Mr Hoang Trong Dung - Executive Officer	1,198,323,263	482,331,344
Mr Huynh Quang Hai - Executive Officer	1,132,987,317	811,605,040
Mr Nguyen Phuc Tue - Executive Officer	1,123,798,143	284,115,000
Mr Nguyen Minh Tuan - Excecutive Officer (from 02 June 2025)	131,823,000	-
Mr Tran Nhat Huy - Excecutive Officer (until 30 May 2025)	1,029,668,820	790,403,979
Mr Pham Dang Nam - Excecutive Officer (until 1 January 2024)	-	508,806,277

(*) Presented in the remuneration section of the Board of Directors above due to concurrent position

Board of Supervisors		
Mr Trinh Van Minh - Head of the Supervisor Board (from 30 May 2025)	128,386,000	-
Mr Nguyen Cong Minh - Member	995,420,391	729,172,465
Mrs Nguyen Thi Kim Yen - Member	950,264,618	661,472,833
Mrs Tran Thi Hoang Anh - Head of the Supervisor Board (until 30 May 2025)	1,055,556,567	811,605,040

36. CONTIGENT LIABILITIES

The Company may incur costs of dismantling, restoration and returning of the premises for Nam Con Son 1 Gas Pipeline Project and site restoration of land in the provinces where the Corporation has operating offices. The Corporation is unable to reliably estimate the value and timing of the dismantling costs, therefore, no restoration provision has been recorded in the interim separate financial statements for the period ended 30 June 2025.

Văn bản này được xác t

37. SUPPLEMENT DISCLOSURES OF INTERIM SEPARATE CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the period exclude VND 39,619,237,095 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 36,755,205,426), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the period that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for interest payment during the period exclude VND 20,509,181,029 (for the 6-month period ended 30 June 2024: VND 53,541,445,446), representing unpaid interest on loan incurred during the period. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Interest earned, dividends and profit received during the period exclude VND 474,881,599,500 (for the 6-month period ended: VND 709,200,619,515), representing interest on deposits during the period that have not yet been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.

Dang Thi Hong Yen	**Nguyen Anh Tuan**	**Nguyen Cong Luan**
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**
		12 August 2025

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác t

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1530/KVN-KT
V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2025 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST) 6 tháng đầu năm 2025 biến động so với 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu LNST	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	So sánh 2025/2024
1	BCTC công ty Mẹ	7.380.280	5.616.208	131%
2	BCTC hợp nhất	7.571.381	5.959.672	127%

LNST 6 tháng đầu năm 2025 công ty Mẹ sau soát xét tăng 31% so với 6 tháng đầu năm 2024 (tương ứng tăng 1.764 tỷ đồng) và LNST 6 tháng đầu năm 2025 của báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét tăng 27% so với 6 tháng đầu năm 2024 (tương ứng tăng 1.612 tỷ đồng), nguyên nhân chính là do:

Trong 6 tháng đầu năm 2025 Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 1.814 tỷ đồng do thu hồi được công nợ quá hạn của khách hàng, làm cho LNST của công ty Mẹ và LNST hợp nhất tăng tương ứng.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN * H.NHÀ BÈ - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Công Luận

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.25.3680

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 1530/KVN-KT
Re: Explanation of the after-tax profit fluctuation of 2024 compared to 2023 (after auditing)

Ho Chi Minh City, 14th August 2025.

To:
- The State Securities Commission (SSC);
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

Pursuant to:
- Circular No. 96/2020/TT/-BTC dated November 16, 2020 and the legal regulations on information disclosure in the stock market;
- The results of production and business activities in the first 6 months of 2025 on the financial statements of the separate and the consolidated financial statements after review.

Petrovietnam Gas Corporation - JSC would like to explain the main reasons leading to the fluctuation in profit after corporate income tax in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024, as follows:

Unit: Million VND

No	Net profit after tax	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND	Comparation (%) 2025/2024
1	Separate Financial Statement	7.380.280	5.616.208	131%
2	Consolidated Financial Statement	7.571.381	5.959.672	127%

Profit after tax in the first 6 months of 2025 of the separate financial statments after review increased by 31% compared to the first 6 months of 2024 (equivalent to an increase of VND 1,764 billion) and Profit after tax in the first 6 months of 2025 of the consolidated financial statements after review increased by 27% compared to the first 6 months of 2024 (equivalent to an increase of VND 1,612 billion), the main reasons being:

In the first 6 months of 2025, the Corporation reversed provisions for doubtful debts of VND 1,814 billion due to the recovery of overdue debts of customers, making the parent company's net profit and consolidated net profit increase accordingly.

Sincerely.

Recipients:
- As above;
- CEO (for reporting);
- Archive: VT, KT (HY.01).

ON BEHALF OF THE BOARD OF MANAGEMENT
VICE PRESIDENT

[Signed and sealed]

Nguyen Cong Luan